

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**

**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI  
XẾP DỠ TÂN CẢNG**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                                                  | <b>Trang</b>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                                                | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                                                                               | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>                                                                      | <b>4</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>                                                         | <b>5 - 8</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> | <b>9</b>       |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>           | <b>10 - 11</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>    | <b>12 - 36</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006182, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 3 năm 2021 do thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 73073979
- Fax : 028 37423027

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:**

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.

**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Ông Vũ Ngọc Hương   | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2025     |
| Ông Lê Hoàng Linh   | Chủ tịch           | Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2025   |
| Ông Lê Văn Cường    | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2024  |
| Ông Hoàng Đức Thịnh | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021     |
| Ông Ngô Ngọc Khánh  | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2022     |
| Ông Phạm Trung Nghị | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2022     |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|---------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Phạm Văn Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021   |
| Ông Trần Văn Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2022   |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2025   |
| Bà Lê Thị Kim Chung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2025 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban điều hành, quản lý**

| Họ và tên          | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm             |
|--------------------|----------------|---------------------------|
| Ông Lê Văn Cường   | Giám đốc       | Ngày 26 tháng 02 năm 2020 |
| Ông Châu Thanh Hải | Phó Giám đốc   | Ngày 08 tháng 02 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Văn Hòa | Phó Giám đốc   | Ngày 30 tháng 11 năm 2021 |
| Ông Ngô Ngọc Khánh | Phó Giám đốc   | Ngày 19 tháng 02 năm 2024 |
| Bà Phạm Thị Thu Hà | Kế toán trưởng | Ngày 29 tháng 11 năm 2019 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Văn Cường – Giám đốc.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Lê Văn Cường**

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Số: 2.0532/25/TC-AC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C****Chi nhánh Hà Nội****Lê Văn Khoa - Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2023-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>644.656.948.114</b> | <b>627.774.700.587</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>52.336.655.385</b>  | <b>45.012.198.445</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 11.336.655.385         | 12.012.198.445         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 41.000.000.000         | 33.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>170.000.000.000</b> | <b>145.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 170.000.000.000        | 145.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>407.620.551.742</b> | <b>421.332.408.116</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 376.933.102.181        | 413.240.846.038        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 14.235.681.200         | 2.383.245.912          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 17.105.676.104         | 6.362.223.909          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (653.907.743)          | (653.907.743)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>13.286.814.970</b>  | <b>13.096.217.340</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 13.286.814.970         | 13.096.217.340         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.412.926.017</b>   | <b>3.333.876.686</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.10a       | 1.412.926.017          | 1.391.159.089          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | 1.942.717.597          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>410.907.123.781</b>   | <b>431.588.447.110</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>9.675.300.000</b>     | <b>17.991.300.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 9.675.300.000            | 17.991.300.000           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>234.536.204.974</b>   | <b>244.068.740.252</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 212.541.713.710          | 221.945.394.142          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 842.172.869.707          | 839.328.683.091          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (629.631.155.997)        | (617.383.288.949)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 21.994.491.264           | 22.123.346.110           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 28.941.911.391           | 28.691.911.391           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (6.947.420.127)          | (6.568.565.281)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>4.187.524.821</b>     | <b>3.408.141.075</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.9         | 4.187.524.821            | 3.408.141.075            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.2b        | <b>138.797.213.191</b>   | <b>134.534.134.514</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 21.440.000.000           | 21.440.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 97.120.000.000           | 97.120.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 26.479.480.000           | 26.479.480.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (6.242.266.809)          | (10.505.345.486)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>23.710.880.795</b>    | <b>31.586.131.269</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.10b       | 23.710.880.795           | 31.586.131.269           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.055.564.071.895</b> | <b>1.059.363.147.697</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>479.693.917.096</b> | <b>466.268.517.162</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>444.355.707.096</b> | <b>428.325.190.406</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 324.311.766.199        | 280.119.425.732        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 743.434.004            | 507.226.395            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 18.488.714.095         | 12.064.023.975         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 10.921.726.568         | 31.117.950.761         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 38.815.348.685         | 20.216.180.907         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14a       | 25.463.300.852         | 33.617.934.274         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15a       | 5.436.556.252          | 32.249.712.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.16        | 20.174.860.441         | 18.432.736.362         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>35.338.210.000</b>  | <b>37.943.326.756</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.14b       | 35.338.210.000         | 36.131.626.504         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15b       | -                      | 1.811.700.252          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>575.870.154.799</b>   | <b>593.094.630.535</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>575.870.154.799</b>   | <b>593.094.630.535</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 301.584.360.000          | 301.584.360.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 301.584.360.000          | 301.584.360.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 20.712.126.338           | 20.712.126.338           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 218.140.158.470          | 198.737.225.616          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 35.433.509.991           | 72.060.918.581           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | -                        | 72.060.918.581           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 35.433.509.991           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.055.564.071.895</b> | <b>1.059.363.147.697</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Xuân Tân

Phạm Thị Thu Hà

Lê Văn Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 836.711.396.863                   | 736.844.645.401       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                 | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 836.711.396.863                   | 736.844.645.401       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 720.601.229.053                   | 618.249.227.062       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 116.110.167.810                   | 118.595.418.339       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 7.259.307.476                     | 8.904.890.827         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | (3.824.097.045)                   | 283.074.145           |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 438.981.632                       | 283.074.145           |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 15.353.958.485                    | 13.758.675.421        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 31.352.983.572                    | 32.853.234.333        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 80.486.630.274                    | 80.605.325.267        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 146.578.554                       | -                     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 3.069.956                         | 3.420.000             |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 143.508.598                       | (3.420.000)           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 80.630.138.872                    | 80.601.905.267        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.12        | 15.953.696.027                    | 15.404.489.649        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>64.676.442.845</u>             | <u>65.197.415.618</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.7        | -                                 | -                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.7        | -                                 | -                     |

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hà

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Giám đốc

  
Lê Văn Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lấy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 80.630.138.872                    | 80.601.905.267         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | VI.8        | 12.398.948.697                    | 12.750.073.839         |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | VI.4        | (4.263.078.677)                   | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                                 | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (7.394.133.689)                   | (8.895.396.643)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4        | 438.981.632                       | 283.074.145            |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 81.810.856.835                    | 84.739.656.608         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 39.458.285.273                    | (79.012.345.930)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (190.597.630)                     | 825.964.188            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 35.641.872.295                    | 20.937.712.989         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 7.853.483.546                     | (1.925.493.748)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                 | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (457.456.979)                     | (270.641.770)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.12        | (10.831.487.178)                  | (11.946.977.051)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | V.16        | 15.000.000                        | 65.400.000             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.16        | (8.880.717.248)                   | (19.557.313.118)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>144.419.238.914</b>            | <b>(6.144.037.832)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (16.438.847.635)                  | (3.121.492.232)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 207.510.101                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (64.000.000.000)                  | (27.000.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 39.000.000.000                    | 40.000.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                 | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3.764.843.834                     | 3.924.739.725          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(37.466.493.700)</b>           | <b>13.803.247.493</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm nay         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                                 | -               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | V.15        | (28.624.856.000)                  | (3.624.856.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (71.003.432.274)                  | (59.628.922)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (99.628.288.274)                  | (3.684.484.922) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | 7.324.456.940                     | 3.974.724.739   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 45.012.198.445                    | 61.612.071.652  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                 | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 52.336.655.385                    | 65.586.796.391  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Xuân Tân

Phạm Thị Thu Hà

Lê Văn Cường

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### *Công ty con*

Công ty chỉ đầu tư vào một công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai có trụ sở chính tại Cảng Tân Cảng Nhôm Trạch, Ấp 3, Xã Nhôm Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là dịch vụ cảng biển. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

##### *Các Công ty liên kết*

| Tên công ty                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                      | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành       | 1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh              | Dịch vụ cảng biển          | 36,00%        | 36,00%            | 36,00%                 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng | Hạ Đoạn, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng                             | Dịch vụ cảng biển          | 36,00%        | 36,00%            | 36,00%                 |
| Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn   | 938/180 Nguyễn Thị Định, khu phố 3, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ cảng biển          | 24,39%        | 24,39%            | 24,39%                 |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 284 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 288 nhân viên).

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức lập dự phòng căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu, giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa được bảo quản ở trạng thái bình thường. Do đó, Công ty không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của công ty chủ yếu bao gồm:

#### *Chi phí xây dựng kho bãi*

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng khoảng thời gian không quá 03 năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 38        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 6         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3             |
| Cây lâu năm                     | 2             |
| Tài sản cố định khác            | 5 - 8         |

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 35 năm 9 tháng.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức được chia*

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                                        | 20.013.079            | 12.993.298            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                 | 11.316.642.306        | 11.999.205.147        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 41.000.000.000        | 33.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>52.336.655.385</b> | <b>45.012.198.445</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                                         | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 4% - 5,7%/năm | 170.000.000.000 | 145.000.000.000 |

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                            | Số cuối kỳ                            |          | Số đầu năm                             |          |
|--------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------------|----------|
|                                            | Giá gốc                               | Dự phòng | Giá gốc                                | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>              | <b>21.440.000.000</b>                 | <b>-</b> | <b>21.440.000.000</b>                  | <b>-</b> |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | 21.440.000.000                        | -        | 21.440.000.000                         | -        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>         | <b>97.120.000.000 (6.242.266.809)</b> | <b>-</b> | <b>97.120.000.000 (10.505.345.486)</b> | <b>-</b> |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng   | 33.120.000.000 (6.242.266.809)        | -        | 33.120.000.000 (10.505.345.486)        | -        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành         | 54.000.000.000                        | -        | 54.000.000.000                         | -        |
| Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn     | 10.000.000.000                        | -        | 10.000.000.000                         | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                       | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                         |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng                |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | <b>26.479.480.000</b>  | -                      | <b>26.479.480.000</b>  | -                       |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái          | 11.812.500.000         | -                      | 11.812.500.000         | -                       |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 14.666.980.000         | -                      | 14.666.980.000         | -                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>145.039.480.000</b> | <b>(6.242.266.809)</b> | <b>145.039.480.000</b> | <b>(10.505.345.486)</b> |

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty                                | Số cuối kỳ       |              | Số đầu năm       |              |
|--------------------------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|                                            | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | 2.295.200        | 51,00%       | 2.295.200        | 51,00%       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành         | 5.400.000        | 36,00%       | 5.400.000        | 36,00%       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng   | 3.312.000        | 36,00%       | 3.312.000        | 36,00%       |
| Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn     | 1.000.000        | 24,39%       | 1.000.000        | 24,39%       |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)  | 3.558.954        |              | 3.094.743        |              |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái               | 1.237.500        | 3,64%        | 1.237.500        | 3,64%        |

(\*) Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Trong kỳ, Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu số với lượng 464.211 cổ phần.

**Giá trị hợp lý**

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết như sau:

|                                       | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 91.821.013.200 | 77.678.053.065 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái          | 42.136.875.000 | 44.302.500.000 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động của công ty con và các công ty liên kết**

Công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                            | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 10.505.345.486       | 8.371.059.115        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                    | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng         | (4.263.078.677)      | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>6.242.266.809</b> | <b>8.371.059.115</b> |

**Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết như sau:

|                                                   | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai</b> |                |                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 738.785.993    | 288.468.944    |
| Chi phí sử dụng dịch vụ                           | 26.209.033.665 | 25.363.345.110 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                        | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chia lãi hợp tác kinh doanh                            | -                      | 1.149.654.333          |
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng</b>        |                        |                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 174.240.000            | 874.368.000            |
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành</b>              |                        |                        |
| Chia lãi hợp tác kinh doanh                            | -                      | 4.598.617.337          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 180.000.000            | 180.000.000            |
| Chi phí sử dụng dịch vụ                                | 192.195.980.129        | 134.281.511.996        |
| Thanh lý tài sản                                       | 207.510.101            | -                      |
| <b>Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn</b>          |                        |                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 482.900.900            | 1.262.153.500          |
| Chi phí mua vật tư, sử dụng dịch vụ                    | 174.307.750.085        | 188.312.204.944        |
| Cổ tức được chia                                       | -                      | 824.766.240            |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>             |                        |                        |
|                                                        | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                      | <b>350.972.414.700</b> | <b>390.468.594.587</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn         | 347.229.800.786        | 386.005.068.022        |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                       | 1.558.903.875          | 1.672.431.300          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                    | 298.488.240            | 1.087.207.920          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                  | 124.146.000            | 460.185.166            |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước               | 358.083.720            | 93.980.520             |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng               | 94.089.600             | 94.089.600             |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu                     | 117.617.400            | 144.898.740            |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực                      | -                      | 90.149.760             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng             | 309.288.990            | 725.213.706            |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành                     | 256.510.909            | 65.601.360             |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng                     | 22.027.740             | 21.657.300             |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép            | 199.113                | 199.113                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng              | -                      | 7.912.080              |
| Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn                 | 3.417.120              | -                      |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai             | 551.220.327            | -                      |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Tân Cảng | 48.620.880             | -                      |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                    | <b>25.960.687.481</b>  | <b>22.772.251.451</b>  |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>376.933.102.181</b> | <b>413.240.846.038</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             |                        |                        |
|                                                        | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina E&C            | 12.005.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Đan Hưng                       | 1.095.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Phúc Lâm        | -                      | 1.024.716.000          |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 1.135.681.200          | 1.358.529.912          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>14.235.681.200</b>  | <b>2.383.245.912</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                 | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                               | <b>3.551.445.000</b>  | -        | <b>247.320.000</b>   | -        |
| Công ty Cổ phần Cát Lái- Đồng Sài Gòn                           | 247.320.000           | -        | 247.320.000          | -        |
| - Đặt cọc thuê bãi                                              | 231.000.000           | -        | 231.000.000          | -        |
| - Phải thu khác                                                 | 16.320.000            | -        | 16.320.000           | -        |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái                                    | 3.304.125.000         | -        | -                    | -        |
| - Cổ tức được chia                                              |                       |          |                      |          |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                     | <b>13.554.231.104</b> | -        | <b>6.114.903.909</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ | 4.112.000.000         | -        | 4.112.000.000        | -        |
| Dự thu lãi tiền gửi                                             | 1.781.512.329         | -        | 1.602.926.027        | -        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                                       | 7.156.000.000         | -        | 40.000.000           | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14 <sup>(i)</sup>            | 7.116.000.000         | -        | -                    | -        |
| Các đối tượng khác                                              | 40.000.000            | -        | 40.000.000           | -        |
| Tạm ứng                                                         | 415.899.820           | -        | 287.508.062          | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                | 88.818.955            | -        | 72.469.820           | -        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>17.105.676.104</b> | -        | <b>6.362.223.909</b> | -        |

(i) Khoản đặt cọc thuê mặt bằng tại Khu công nghiệp Cát Lái có thời hạn thuê từ 08/5/2023 đến 14/3/2026.

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                                                    | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                    | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Đặt cọc cung cấp nước                                              | 30.000.000           | -        | 30.000.000            | -        |
| Bà Bùi Thị Nở - Đặt cọc tiền thuê đất                              | 300.000.000          | -        | 300.000.000           | -        |
| Đặt cọc thuê bãi                                                   | 9.345.300.000        | -        | 17.661.300.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14 <sup>(i)</sup>               | -                    | -        | 8.316.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh <sup>(ii)</sup> | 3.000.000.000        | -        | 3.000.000.000         | -        |
| Công ty TNHH Tincons <sup>(iii)</sup>                              | 6.345.300.000        | -        | 6.345.300.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>9.675.300.000</b> | -        | <b>17.991.300.000</b> | -        |

(ii) Khoản đặt cọc thuê mặt bằng tại Khu công nghiệp Cát Lái có thời hạn thuê từ 01/11/2023 đến 31/12/2028.

(iii) Khoản đặt cọc thuê mặt và cơ sở hạ tầng tại phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê đến ngày 12/02/2029.

**6. Hàng tồn kho**

|                                   | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa | 13.286.814.970 | 13.096.217.340 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

|                                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cây lâu năm       | Tài sản cố định khác  | Cộng                   |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                           |                        |                                    |                              |                   |                       |                        |
| Số đầu năm                               | 276.465.973.529           | 537.915.555.902        | 10.295.913.104                     | 2.726.422.049                | 80.000.000        | 11.844.818.507        | 839.328.683.091        |
| Mua trong kỳ                             | -                         | 3.225.963.889          | -                                  | -                            | -                 | 178.500.000           | 3.404.463.889          |
| Thanh lý, nhượng bán                     | (316.277.273)             | -                      | -                                  | -                            | -                 | (244.000.000)         | (560.277.273)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>276.149.696.256</b>    | <b>541.141.519.791</b> | <b>10.295.913.104</b>              | <b>2.726.422.049</b>         | <b>80.000.000</b> | <b>11.779.318.507</b> | <b>842.172.869.707</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                           |                        |                                    |                              |                   |                       |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn<br>sử dụng | 13.821.331.391            | 193.955.328.774        | 6.619.821.285                      | 2.397.276.509                | 80.000.000        | 372.582.902           | 217.246.340.861        |
| Chờ thanh lý                             | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                 | -                     | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                           |                        |                                    |                              |                   |                       |                        |
| Số đầu năm                               | 129.272.385.528           | 473.541.779.694        | 7.695.372.369                      | 2.483.795.427                | 80.000.000        | 4.309.955.931         | 617.383.288.949        |
| Khấu hao trong kỳ                        | 5.691.012.763             | 5.559.132.996          | 306.340.986                        | 54.857.592                   | -                 | 1.135.868.436         | 12.747.212.773         |
| Thanh lý, nhượng bán                     | (255.345.725)             | -                      | -                                  | -                            | -                 | (244.000.000)         | (499.345.725)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>134.708.052.566</b>    | <b>479.100.912.690</b> | <b>8.001.713.355</b>               | <b>2.538.653.019</b>         | <b>80.000.000</b> | <b>5.201.824.367</b>  | <b>629.631.155.997</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                           |                        |                                    |                              |                   |                       |                        |
| Số đầu năm                               | 147.193.588.001           | 64.373.776.208         | 2.600.540.735                      | 242.626.622                  | -                 | 7.534.862.576         | 221.945.394.142        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>141.441.643.690</b>    | <b>62.040.607.101</b>  | <b>2.294.199.749</b>               | <b>187.769.030</b>           | <b>-</b>          | <b>6.577.494.140</b>  | <b>212.541.713.710</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                           |                        |                                    |                              |                   |                       |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                    | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                 | -                     | -                      |
| Đang chờ thanh lý                        | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                 | -                     | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.185.492.530 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****8. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <b>Quyền sử dụng đất (*)</b> | <b>Chương trình phần mềm máy tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                              |                                       |                       |
| Số đầu năm                            | 27.991.682.391               | 700.229.000                           | 28.691.911.391        |
| Mua trong kỳ                          | -                            | 250.000.000                           | 250.000.000           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>27.991.682.391</b>        | <b>950.229.000</b>                    | <b>28.941.911.391</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                              |                                       |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                            | 580.229.000                           | 580.229.000           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                              |                                       |                       |
| Số đầu năm                            | 5.939.411.555                | 629.153.726                           | 6.568.565.281         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 352.836.330                  | 26.018.516                            | 378.854.846           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>6.292.247.885</b>         | <b>655.172.242</b>                    | <b>6.947.420.127</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                              |                                       |                       |
| Số đầu năm                            | 22.052.270.836               | 71.075.274                            | 22.123.346.110        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>21.699.434.506</b>        | <b>295.056.758</b>                    | <b>21.994.491.264</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                              |                                       |                       |
| Tạm thời không sử dụng                | -                            | -                                     | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                            | -                                     | -                     |

- (\*) Là quyền sử dụng đất tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2; thời hạn sử dụng đến ngày 30 tháng 8 năm 2055; đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Chi phí phát sinh</b> | <b>Kết chuyển vào TSCĐ</b> | <b>Kết chuyển vào chi phí</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|----------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định          | 319.315.741          | 3.623.148.148            | (3.654.463.889)            | -                             | 288.000.000          |
| Xây dựng cơ bản dở dang          | 3.088.825.334        | 1.384.036.571            | -                          | (573.337.084)                 | 3.899.524.821        |
| Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 | 1.895.623.479        | -                        | -                          | -                             | 1.895.623.479        |
| Các công trình khác              | 1.193.201.855        | 1.384.036.571            | -                          | (573.337.084)                 | 2.003.901.342        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.408.141.075</b> | <b>5.007.184.719</b>     | <b>(3.654.463.889)</b>     | <b>(573.337.084)</b>          | <b>4.187.524.821</b> |

**10. Chi phí trả trước****10a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quân trang, đồng phục, bảo hộ lao động | 1.030.128.632        | 614.989.800          |
| Chi phí bảo hiểm                               | 382.797.385          | 776.169.289          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.412.926.017</b> | <b>1.391.159.089</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**10b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa, thay mới đệm, cầu Bến đống gạo                    | 3.967.035.504         | 6.598.097.448         |
| Chi phí sửa chữa, thi công tại Tân Cảng Nhơn Trạch                  | 12.164.794.428        | 14.863.582.113        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo đường dây cấp nguồn điện Tân Cảng Mỹ Thủy | 419.443.639           | 645.161.336           |
| Thi công, sửa chữa nội thất, lắp đặt trang thiết bị tòa nhà TCL     | 626.129.414           | 1.194.121.088         |
| Chi phí thi công, nâng cấp tại Depot Tân Cảng Mỹ Thủy 2             | 1.382.575.129         | 1.756.722.265         |
| Chi phí thi công, xây dựng tại Depot Tân Cảng Tân Vạn               | 1.939.580.264         | 2.434.623.788         |
| Chi phí sửa chữa cầu                                                | 3.211.322.417         | 4.093.823.231         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>23.710.880.795</b> | <b>31.586.131.269</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                        | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                      | <b>261.965.663.973</b> | <b>218.825.294.774</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn         | 2.346.259.082          | -                      |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu                       | 115.252.200            | 15.874.920             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng             | 14.307.898.195         | 19.947.820.777         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng   | 47.410.000             | 35.357.000             |
| Công ty Cổ phần Cát Lái- Đồng Sài Gòn                  | 46.620.811.516         | 29.691.170.956         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng              | 6.404.245.357          | 8.801.507.909          |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                       | 167.360.670            | 50.447.070             |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC  | 9.765.000              | 42.920.000             |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành                     | 165.001.442.256        | 140.422.506.082        |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai             | 26.267.282.743         | 19.121.671.023         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                  | -                      | 148.758.120            |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 588.114.524            | 491.656.091            |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực                      | -                      | 28.169.856             |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                    | 77.222.430             | 27.434.970             |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng HMM                  | 12.600.000             | -                      |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                  | <b>62.346.102.226</b>  | <b>61.294.130.958</b>  |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>324.311.766.199</b> | <b>280.119.425.732</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                          | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                               | -                     | 5.338.618.652               | (2.611.474.282)                | 2.727.144.370         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 10.368.490.106        | 15.953.696.027              | (10.831.487.178)               | 15.490.698.955        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên hợp tác kinh doanh | 1.277.903.490         | -                           | (1.277.903.490)                | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                                    | 417.630.379           | 6.181.761.818               | (6.328.521.427)                | 270.870.770           |
| Thuế môn bài                                             | -                     | 5.000.000                   | (5.000.000)                    | -                     |
| Thuế nhà thầu                                            | -                     | 14.686.465                  | (14.686.465)                   | -                     |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>12.064.023.975</b> | <b>27.493.762.962</b>       | <b>(21.069.072.842)</b>        | <b>18.488.714.095</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 8% và 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 80.630.138.872        | 80.601.905.267        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 1.421.607.264         | 2.010.180.718         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 2.442.385.243         | 2.010.180.718         |
| - Các khoản chi phí không hợp lệ                                                                         | 2.442.385.243         | 2.010.134.000         |
| - Các khoản khác                                                                                         | 81.021                | 46.718                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (1.020.859.000)       | -                     |
| - Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại năm trước                                    | (1.020.859.000)       | -                     |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 82.051.746.136        | 82.612.085.985        |
| Thu nhập được miễn thuế (cổ tức)                                                                         | (3.304.125.000)       | (5.589.637.740)       |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 78.747.621.136        | 77.022.448.245        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>15.749.524.227</b> | <b>15.404.489.649</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước</b>                                      | <b>204.171.800</b>    | -                     |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                      | <b>15.953.696.027</b> | <b>15.404.489.649</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                                | <b>29.185.136.651</b> | <b>14.680.217.982</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                                   | 9.981.316.411         | 5.414.784.322         |
| Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng                                                  | 6.165.395.339         | 3.372.386.322         |
| Chi phí thuê phương tiện, xếp dỡ, nâng hạ                                        | 3.815.921.072         | 2.042.398.000         |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành                                               | 18.475.804.493        | 9.265.433.660         |
| Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, lưu bãi                                              | 17.672.919.893        | 9.265.433.660         |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng                                                       | 802.884.600           | -                     |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Tân Cảng - Chi phí sử dụng dịch vụ | 584.853.990           | -                     |
| Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn                                           | 143.161.757           | -                     |
| - Chi phí vệ sinh, sửa chữa                                                      | -                     | -                     |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                                      | <b>9.630.212.034</b>  | <b>5.535.962.925</b>  |
| Chi phí lãi vay                                                                  | 4.408.824             | 22.884.171            |
| Chi phí vận chuyển, xếp dỡ                                                       | 2.931.345.706         | 2.269.994.996         |
| Chi phí lưu bãi                                                                  | -                     | 3.243.083.758         |
| Chi phí sửa chữa                                                                 | 4.130.582.533         | -                     |
| Các chi phí khác                                                                 | 2.563.874.971         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>38.815.348.685</b> | <b>20.216.180.907</b> |

**14. Phải trả khác****14a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                                                        | <b>7.054.752.248</b>  | <b>19.391.273.904</b> |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành                                                                       | -                     | 10.598.617.337        |
| - Vốn góp hợp tác kinh doanh                                                                             | -                     | 6.000.000.000         |
| - Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh                                                               | -                     | 4.598.617.337         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai                                                               | 280.909.200           | 2.930.563.532         |
| - Vốn góp hợp tác kinh doanh                                                                             | -                     | 1.500.000.000         |
| - Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh                                                               | -                     | 1.149.654.332         |
| - Đặt cọc thuê văn phòng                                                                                 | 280.909.200           | 280.909.200           |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Phải trả về thu chi hộ                                  | -                     | 21.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng - lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh <sup>(*)</sup>                      | 6.773.843.048         | 5.841.093.035         |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                                                              | <b>18.408.548.604</b> | <b>14.226.660.370</b> |
| Kinh phí công đoàn                                                                                       | 678.045.331           | 357.370.549           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                                     | 1.282.939.521         | 807.034.261           |
| Cổ tức phải trả                                                                                          | 6.639.218.969         | 6.349.573.989         |
| Đặt cọc thuê văn phòng                                                                                   | 893.416.504           | 100.000.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One - lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh <sup>(*)</sup> | 2.299.656.040         | 2.299.656.040         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh <sup>(*)</sup>      | 621.833.367           | -                     |
| Phải trả về thu hộ tiền cước container                                                                   | 4.046.404.111         | 2.391.772.510         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                                                         | 1.947.034.761         | 1.921.253.021         |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>25.463.300.852</b> | <b>33.617.934.274</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****14b. Phải trả dài hạn khác**

|                                                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                                                   | <b>20.813.210.000</b> | <b>20.813.210.000</b> |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng - Đặt cọc tiền thuê văn phòng                | 63.210.000            | 63.210.000            |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng                                                                  | 20.750.000.000        | 20.750.000.000        |
| – Vốn góp hợp tác kinh doanh <sup>(*)</sup>                                                         | 18.750.000.000        | 18.750.000.000        |
| – Đặt cọc tiền thuê văn phòng                                                                       | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                         | <b>14.525.000.000</b> | <b>15.318.416.504</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One - Vốn góp hợp tác kinh doanh <sup>(*)</sup> | -                     | 12.500.000.000        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - Vốn góp hợp tác kinh doanh <sup>(*)</sup>      | 12.500.000.000        | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                        | 2.025.000.000         | 2.818.416.504         |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>35.338.210.000</b> | <b>36.131.626.504</b> |

**Thông tin bổ sung về hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

- (\*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 612/2015/TCL-HT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2015 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng, khai thác tòa nhà văn phòng làm việc” tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 50%; Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng góp 30% và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One (nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm) góp 20% tổng vốn đầu tư của dự án. Ngày 20 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng. Công ty là bên đại diện cho hợp doanh, thời hạn của hợp đồng là 50 năm.

**14c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**15. Vay****15a. Vay ngắn hạn**

|                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở - Vay ngắn hạn                                 | -                    | 25.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Vay dài hạn đến hạn trả | 5.436.556.252        | 7.249.712.000         |
| (Xem thuyết minh số V.15b)                                                    |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>5.436.556.252</b> | <b>32.249.712.000</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                 | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                      | 32.249.712.000       | 7.249.712.000        |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 1.811.700.252        | 3.624.856.000        |
| Số tiền vay đã trả              | (28.624.856.000)     | (3.624.856.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>5.436.556.252</b> | <b>7.249.712.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****15b. Vay dài hạn**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | -                 | 1.811.700.252     |
| - Chi nhánh Sài Gòn             |                   |                   |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 24/01/2018, để đầu tư dự án: "Nhận quyền chuyển nhượng QSDĐ và Đầu tư xây dựng khai thác tòa nhà làm việc" tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số tiền đã giải ngân là 49.709.044.252 VND. Các khoản vay phải hoàn trả theo 28 lần hoàn trả bằng nhau vào mỗi quý bắt đầu vào tháng thứ 15 kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất thả nổi, được xác định thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và công trình trên đất.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 5.436.556.252        | 7.249.712.000        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | -                    | 1.811.700.252        |
| <b>Cộng</b>          | <b>5.436.556.252</b> | <b>9.061.412.252</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                              | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b>      |
|------------------------------|-----------------|----------------------|
| Số đầu năm                   | 1.811.700.252   | 9.061.412.252        |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (1.811.700.252) | (3.624.856.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>-</b>        | <b>5.436.556.252</b> |

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                | <b>Quỹ khen thưởng</b> | <b>Quỹ phúc lợi</b>  | <b>Quỹ thưởng Ban điều hành</b> | <b>Cộng</b>           |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | 9.675.898.900          | 8.756.837.462        | -                               | 18.432.736.362        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 4.920.000.000          | 4.920.000.000        | 767.841.328                     | 10.607.841.328        |
| Tăng khác                      | 15.000.000             | -                    | -                               | 15.000.000            |
| Chi quỹ trong kỳ               | (3.756.500.000)        | (4.356.375.920)      | (767.841.328)                   | (8.880.717.248)       |
| Giảm khác                      | (1)                    | -                    | -                               | (1)                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>10.854.398.899</b>  | <b>9.320.461.542</b> | <b>-</b>                        | <b>20.174.860.441</b> |

**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                         | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 301.584.360.000                  | 20.712.126.338              | 157.824.904.656              | 70.807.650.325                           | 550.929.041.319        |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                                | -                           | -                            | 65.197.415.618                           | 65.197.415.618         |
| Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ | -                                | -                           | 19.559.224.685               | (31.104.953.851)                         | (11.545.729.166)       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023 | -                                | -                           | -                            | (647.589.368)                            | (647.589.368)          |
| Chia cổ tức                             | -                                | -                           | -                            | (70.160.060.957)                         | (70.160.060.957)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>              | <b>301.584.360.000</b>           | <b>20.712.126.338</b>       | <b>177.384.129.341</b>       | <b>34.092.461.767</b>                    | <b>533.773.077.446</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                         | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay                       | 301.584.360.000                  | 20.712.126.338              | 198.737.225.616              | 72.060.918.581                           | 593.094.630.535        |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                                | -                           | -                            | 64.676.442.845                           | 64.676.442.845         |
| Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ | -                                | -                           | 19.402.932.854               | (29.242.932.854)                         | (9.840.000.000)        |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024 | -                                | -                           | -                            | (767.841.327)                            | (767.841.327)          |
| Chia cổ tức                             | -                                | -                           | -                            | (71.293.077.254)                         | (71.293.077.254)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                | <b>301.584.360.000</b>           | <b>20.712.126.338</b>       | <b>218.140.158.470</b>       | <b>35.433.509.991</b>                    | <b>575.870.154.799</b> |

**17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 153.812.730.000        | 153.812.730.000        |
| Các cổ đông khác                               | 147.771.630.000        | 147.771.630.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>301.584.360.000</b> | <b>301.584.360.000</b> |

**17c. Cổ phiếu**

|                                               | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 30.158.436        | 30.158.436        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 30.158.436        | 30.158.436        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 30.158.436        | 30.158.436        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**17d. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2025 số 179/NQ-ĐHĐCĐTN.2025 ngày 4 tháng 4 năm 2025 như sau:

|                                                                          | <b>VND</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2024                                 |                  |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông                                            | : 71.293.077.254 |
| • Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành                                 | : 767.841.328    |
| • Điều chỉnh giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích năm trước | : 1              |
| Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế trong kỳ                                |                  |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế)                   | : 19.402.932.854 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (25% quỹ lương thực hiện)              | : 9.840.000.000  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                   | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu dịch vụ vận tải, xếp dỡ | 144.649.474.407                   | 116.461.609.076        |
| Doanh thu dịch vụ Depot           | 659.727.872.934                   | 583.346.782.504        |
| Doanh thu dịch vụ khác            | 32.334.049.522                    | 37.036.253.821         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>836.711.396.863</b>            | <b>736.844.645.401</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

|                                                        | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn         | 386.957.339.081 | 397.196.602.087 |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng                     | 2.655.225.483   | 2.652.200.445   |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                       | 1.523.198.514   | 1.260.883.223   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                    | 1.749.338.000   | 1.163.434.777   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                  | 966.896.312     | 941.318.616     |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước             | 837.497.000     | 1.282.257.926   |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu                     | 293.454.000     | 400.706.223     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực                      | 50.359.000      | 44.047.600      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng             | 548.562.089     | 298.206.943     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng              | 8.140.000       | 6.290.000       |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép           | 184.364         | 47.867.272      |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 264.152.000     | 261.989.000     |

**2. Giá vốn hàng bán**

Là giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ.

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn      | 3.943.430.136                     | 3.305.758.903        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 11.752.340                        | 9.494.184            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.304.125.000                     | 5.589.637.740        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.259.307.476</b>              | <b>8.904.890.827</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**4. Chi phí tài chính**

|                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                    | Năm nay                           | Năm trước          |
| Chi phí lãi vay                    | 438.981.632                       | 283.074.145        |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (4.263.078.677)                   | -                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>(3.824.097.045)</b>            | <b>283.074.145</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí hoa hồng dịch vụ  | 12.481.443.102                    | 11.092.825.421        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.312.500.001                     | 1.627.500.000         |
| Các chi phí khác          | 1.560.015.382                     | 1.038.350.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>15.353.958.485</b>             | <b>13.758.675.421</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 15.468.634.070                    | 18.121.327.213        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 493.874.680                       | 324.596.576           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 344.373.590                       | 403.316.178           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 26.364.212                        | 23.204.494            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.680.590.328                     | 4.564.605.233         |
| Các chi phí khác                 | 10.339.146.692                    | 9.416.184.639         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>31.352.983.572</b>             | <b>32.853.234.333</b> |

**7. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                           | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                             | 18.407.967.882                    | 27.186.421.836         |
| Chi phí nhân công                                         | 45.559.312.579                    | 52.548.986.054         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)                      | 12.398.948.697                    | 12.750.073.839         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 662.554.692.768                   | 547.204.510.802        |
| Chi phí khác                                              | 28.387.249.184                    | 25.171.144.285         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>767.308.171.110</b>            | <b>664.861.136.816</b> |
| (*) Chi tiết chi phí khấu hao như sau:                    |                                   |                        |
| Tổng số khấu hao đã trích trong kỳ (thuyết minh V.7, V.8) | 13.126.067.619                    | 13.477.192.761         |
| Khấu hao phân chia các bên hợp tác kinh doanh             | (727.118.922)                     | (727.118.922)          |
| <b>Chi phí khấu hao của Công ty</b>                       | <b>12.398.948.697</b>             | <b>12.750.073.839</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các cam kết thuê hoạt động

*Công ty là bên đi thuê*

| Bên cho thuê                                       | Địa điểm                                                      | Thời hạn                                             |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14              | 42.000 m <sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Cát Lái             | Từ 08 tháng 5 năm 2023 đến 14 tháng 3 năm 2026       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh | 16.069,2 m <sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Cát Lái           | Từ 01 tháng 11 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2028     |
| Công ty TNHH Tincons                               | 39.048 m <sup>2</sup> tại phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh | Từ 05 tháng 9 năm 2023 đến ngày 12 tháng 02 năm 2029 |

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 49.064.725.466         | 54.653.606.357         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 93.436.306.136         | 114.525.275.728        |
| Trên 5 năm           | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>142.501.031.602</b> | <b>169.178.882.085</b> |

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                     |                                | Tiền lương  | Thưởng BQL điều hành | Thù lao    | Cộng thu nhập |
|---------------------|--------------------------------|-------------|----------------------|------------|---------------|
| Ông Vũ Ngọc Hường   | Chủ tịch HĐQT (từ 04/04/2025)  | 133.184.821 | -                    | -          | 133.184.821   |
| Ông Lê Hoàng Linh   | Chủ tịch HĐQT (đến 04/04/2025) | 776.000.856 | 105.389.986          | -          | 881.390.842   |
| Ông Lê Văn Cường    | Thành viên HĐQT / Giám đốc     | 845.420.458 | 99.367.701           | 30.000.000 | 974.788.159   |
| Ông Hoàng Đức Thịnh | Thành viên HĐQT                | -           | 60.222.849           | 30.000.000 | 90.222.849    |
| Ông Phạm Trung Nghị | Thành viên HĐQT                | -           | 60.222.849           | 30.000.000 | 90.222.849    |
| Ông Ngô Ngọc Khánh  | Thành viên HĐQT / Phó Giám đốc | 512.032.199 | 60.222.849           | 30.000.000 | 602.255.048   |
| Ông Phạm Văn Phương | Trưởng BKS                     | -           | 60.222.849           | 30.000.000 | 90.222.849    |
| Ông Trần Văn Trường | Thành viên BKS                 | 361.130.601 | 48.178.279           | 15.000.000 | 424.308.880   |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên BKS (từ 17/6/2025)  | -           | -                    | -          | -             |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                     |                                   | Tiền lương           | Thưởng BQL<br>điều hành | Thù lao            | Cộng thu<br>nhập     |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Bà Lê Thị Kim Chung | Thành viên BKS<br>(đến 17/6/2025) | -                    | 48.178.279              | 15.000.000         | 63.178.279           |
| Ông Châu Thanh Hải  | Phó Giám đốc                      | 583.793.782          | 60.222.849              | -                  | 644.016.631          |
| Ông Nguyễn Văn Hòa  | Phó Giám đốc                      | 549.181.840          | 60.222.849              | -                  | 609.404.689          |
| Bà Phạm Thị Thu Hà  | Kế toán trưởng                    | 510.104.445          | 60.222.849              | 12.000.000         | 582.327.294          |
| <b>Cộng</b>         |                                   | <b>4.270.849.002</b> | <b>722.674.188</b>      | <b>192.000.000</b> | <b>5.185.523.190</b> |
| <b>Kỳ trước</b>     |                                   |                      |                         |                    |                      |
| Ông Lê Hoàng Linh   | Chủ tịch HĐQT                     | 823.255.504          | 87.175.492              | -                  | 910.430.996          |
| Ông Lê Văn Cường    | Thành viên HĐQT<br>/ Giám đốc     | 780.976.191          | 82.194.035              | 30.000.000         | 893.170.226          |
| Ông Hoàng Đức Thịnh | Thành viên HĐQT                   | -                    | 49.814.567              | 30.000.000         | 79.814.567           |
| Ông Phạm Trung Nghị | Thành viên HĐQT                   | -                    | 49.814.567              | 30.000.000         | 79.814.567           |
| Ông Ngô Ngọc Khánh  | Thành viên HĐQT<br>/ Phó Giám đốc | 115.916.914          | 49.814.567              | 30.000.000         | 195.731.481          |
| Ông Phạm Văn Phương | Trưởng BKS                        | -                    | 49.814.567              | 30.000.000         | 79.814.567           |
| Ông Trần Văn Trường | Thành viên BKS                    | 355.505.757          | 39.851.653              | 15.000.000         | 410.357.410          |
| Bà Lê Thị Kim Chung | Thành viên BKS                    | -                    | 39.851.653              | 15.000.000         | 54.851.653           |
| Ông Đặng Thanh Sơn  | Phó Giám đốc                      | 552.877.476          | 49.814.567              | -                  | 602.692.043          |
| Ông Châu Thanh Hải  | Phó Giám đốc                      | 532.366.894          | 49.814.567              | -                  | 582.181.461          |
| Ông Nguyễn Văn Hòa  | Phó Giám đốc                      | 507.366.894          | 49.814.567              | -                  | 557.181.461          |
| Bà Phạm Thị Thu Hà  | Kế toán trưởng                    | 442.248.368          | 49.814.567              | -                  | 492.062.935          |
| <b>Cộng</b>         |                                   | <b>4.110.513.998</b> | <b>647.589.369</b>      | <b>180.000.000</b> | <b>4.938.103.367</b> |

## 2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

### Bên liên quan khác

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai  
 Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng  
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành  
 Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần  
 Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình  
 Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép  
 Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước  
 Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC  
 Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một  
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu

### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| Bên liên quan khác                                   | Mối quan hệ           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực                    | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái                         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM                   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                        | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b>  |                |                |
| Sử dụng dịch vụ của Công ty mẹ                         | 3.947.803.946  | 4.696.283.545  |
| Chia cổ tức cho Công ty mẹ                             | 36.360.581.970 | 35.782.725.977 |
| <b>Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng</b>              |                |                |
| Chia doanh thu hợp tác kinh doanh                      | 2.330.816.030  | 2.322.507.144  |
| Chia chi phí hợp tác kinh doanh                        | 1.507.994.591  | 1.589.975.063  |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái</b>                    |                |                |
| Cổ tức được chia                                       | 3.304.125.000  | 3.217.500.000  |
| <b>Chi phí sử dụng dịch vụ của các bên liên quan:</b>  |                |                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                    | 212.525.410    | 82.794.000     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                  | 404.150.500    | 1.563.411.200  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng              | 15.715.448.485 | 21.606.617.537 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 1.865.309.871  | 1.355.484.131  |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước           | 59.294.400     | 65.629.300     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu                     | 118.088.000    | 94.658.000     |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC  | 130.513.667    | 22.794.815     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực                      | 59.791.600     | 41.699.500     |
| Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM                     | 53.972.222     | 15.333.329     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng             | 16.062.602.499 | 10.980.218.059 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng   | 232.839.890    | 221.107.675    |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                       | 190.360.083    | 211.021.000    |

**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V.11, V.13 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 470 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vận tải giao nhận xếp dỡ, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

#### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Xuân Tân

Phạm Thị Thu Hà

Lê Văn Cường

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**  
**FOR THE FIRST 6 MONTHS OF THE FISCAL YEAR**  
**ENDED 31 DECEMBER 2025**

**TAN CANG**  
**LOGISTICS AND STEVEDORING**  
**JOINT STOCK COMPANY**

## **CONTENTS**

|                                                                                                                          | <b>Page</b>    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Contents</b>                                                                                                       | <b>1</b>       |
| <b>2. Statement of the Board of Management</b>                                                                           | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Report on Review of Interim Financial Information</b>                                                              | <b>4</b>       |
| <b>4. Interim Balance Sheet as at 30 June 2025</b>                                                                       | <b>5 - 8</b>   |
| <b>5. Interim Income Statement<br/>for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025</b>                  | <b>9</b>       |
| <b>6. Interim Cash Flow Statement<br/>for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025</b>               | <b>10 - 11</b> |
| <b>7. Notes to the Interim Financial Statements<br/>for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025</b> | <b>12 - 36</b> |

\*\*\*\*\*



## **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") presents this statement together with the Interim Financial Statements for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025.

### **Business highlights**

Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company is a joint stock company operating in accordance with the 1<sup>st</sup> Business Registration Certificate No. 4103006182 dated 8 March 2007 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

During its operation, the Company has been additionally 12 times granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the amended Business Registration Certificates. In which, the 12<sup>th</sup> amended Business Registration Certificate dated 8 March 2021 was due to the change in the Company's address.

### **Head office**

- Address : No. 470 Dong Van Cong Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
- Tel. : 028 73073979
- Fax : 028 37423027

### **The principal business activities of the Company include:**

- Trading freight transport by car, inland waterway;
- Services of logistics;
- Services of import and export freight forwarding;
- Sea freight agent;
- Services of loading and unloading goods;
- Services of customs clearance; and
- Services of leasing warehouses, yards, tally and packaging goods.

### **Board of Directors, Board of Supervisors and Executive Officers**

The members of the Board of Directors, the Board of Supervisors, the Board of Management and the Chief Accountant of the Company during the period and as of the date of this statement include:

#### **Board of Directors**

| Full name           | Position           | Date of appointment/re-appointment/resignation |
|---------------------|--------------------|------------------------------------------------|
| Mr. Vu Ngoc Huong   | Chairman           | Appointed on 4 April 2025                      |
| Mr. Le Hoang Linh   | Chairman           | Resigned on 4 April 2025                       |
| Mr. Le Van Cuong    | Member             | Re-appointed on 6 June 2024                    |
| Mr. Hoang Duc Thinh | Member             | Appointed on 15 June 2021                      |
| Mr. Ngo Ngoc Khanh  | Member             | Appointed on 16 June 2022                      |
| Mr. Pham Trung Nghi | Independent Member | Appointed on 16 June 2022                      |

#### **Board of Supervisors ("BOS")**

| Full name            | Position    | Date of appointment/resignation |
|----------------------|-------------|---------------------------------|
| Mr. Pham Van Phuong  | Head of BOS | Appointed on 15 June 2021       |
| Mr. Tran Van Truong  | Member      | Appointed on 16 June 2022       |
| Ms. Nguyen Thi Huyen | Member      | Appointed on 17 June 2025       |
| Ms. Le Thi Kim Chung | Member      | Resigned on 17 June 2025        |

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**  
**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (cont.)**

**Executive Officers**

| Full name           | Position         | Date of appointment |
|---------------------|------------------|---------------------|
| Mr. Le Van Cuong    | Director         | 26 February 2020    |
| Mr. Chau Thanh Hai  | Deputy Director  | 8 February 2021     |
| Mr. Nguyen Van Hoa  | Deputy Director  | 30 November 2021    |
| Mr. Ngo Ngoc Khanh  | Deputy Director  | 19 February 2024    |
| Ms. Pham Thi Thu Ha | Chief Accountant | 29 November 2019    |

**Legal representative**

The legal representative of the Company during the period and as of the date of this statement is Mr. Le Van Cuong – Director.

**Auditor**

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. has been appointed to perform the review on the Interim Financial Statements for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025 of the Company.

**Responsibilities of the Board of Management**

The Board of Management is responsible for the preparation of the Interim Financial Statements to give a true and fair view on the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the period. In order to prepare these Interim Financial Statements, the Board of Management must:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates reasonably and prudently;
- State clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate; and
- Design and implement effectively the internal control system to minimize the risks of material misstatements due to frauds or errors in the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

The Board of Management hereby ensures that all the proper accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Interim Financial Statements.

**Approval on the Interim Financial Statements**

The Board of Management hereby approves the accompanying Interim Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2025, the financial performance and the cash flows for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025 of the Company, in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,

**Director**



**Le Van Cuong**

26 August 2025

# A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam

Branch in Nha Trang : Lot 9TH 06A.01, St. No.13, Lê Hồng Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam

Branch in Can Tho : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Rang Dist., Cần Thơ City, Vietnam

Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn

Tel: +84 (024) 3735 7879 kttv.hn@a-c.com.vn

Tel: +84 (0258) 245 5151 kttv.nt@a-c.com.vn

Tel: +84 (0292) 375 4995 kttv.ct@a-c.com.vn



www.a-c.com.vn

No. 2.0532/25/TC-AC

## REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION

### THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

We have reviewed the accompanying Interim Financial Statements of Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), which were prepared on 26 August 2025, from page 5 to page 36, including the Interim Balance Sheet as at 30 June 2025, the Interim Income Statement, the Interim Cash Flow Statement for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025 and the Notes to the Interim Financial Statements.

#### Responsibility of the Board of Management

The Company's Board of Management is responsible for the preparation, true and fair presentation of the Company's Interim Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Interim Financial Statements; and responsible for the internal control as the Board of Management determines necessary to enable the preparation and presentation of the Interim Financial Statements to be free from material misstatement due to fraud or error.

#### Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on the Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing and therefore, it does not enable us to obtain a reasonable assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express our audit opinion.

#### Conclusion of Auditors

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position as at 30 June 2025 of Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company, its financial performance and its cash flows for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

#### Other matter

The Report on review of the Company's Interim Financial Statements for the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025 has been prepared in both Vietnamese and English. In the event of any discrepancy between the two versions, the Vietnamese version shall prevail.

#### For and on behalf of

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.

Hanoi Branch



Le Van Khoa – Partner

Audit Practice Registration Certificate: No. 1794-2023-008-1

Authorized Signatory

Hanoi, 26 August 2025

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**INTERIM BALANCE SHEET**

(Full form)

As at 30 June 2025

Unit: VND

| ASSETS                                                         | Code       | Note       | Ending balance         | Beginning balance      |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - CURRENT ASSETS</b>                                      | <b>100</b> |            | <b>644,656,948,114</b> | <b>627,774,700,587</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                            | <b>110</b> | <b>V.1</b> | <b>52,336,655,385</b>  | <b>45,012,198,445</b>  |
| 1. Cash                                                        | 111        |            | 11,336,655,385         | 12,012,198,445         |
| 2. Cash equivalents                                            | 112        |            | 41,000,000,000         | 33,000,000,000         |
| <b>II. Short-term financial investments</b>                    | <b>120</b> |            | <b>170,000,000,000</b> | <b>145,000,000,000</b> |
| 1. Trading securities                                          | 121        |            | -                      | -                      |
| 2. Provisions for diminution in value of trading securities    | 122        |            | -                      | -                      |
| 3. Held-to-maturity investments                                | 123        | V.2a       | 170,000,000,000        | 145,000,000,000        |
| <b>III. Short-term receivables</b>                             | <b>130</b> |            | <b>407,620,551,742</b> | <b>421,332,408,116</b> |
| 1. Short-term trade receivables                                | 131        | V.3        | 376,933,102,181        | 413,240,846,038        |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                         | 132        | V.4        | 14,235,681,200         | 2,383,245,912          |
| 3. Short-term inter-company receivables                        | 133        |            | -                      | -                      |
| 4. Receivables based on the progress of construction contracts | 134        |            | -                      | -                      |
| 5. Receivables for short-term loans                            | 135        |            | -                      | -                      |
| 6. Other short-term receivables                                | 136        | V.5a       | 17,105,676,104         | 6,362,223,909          |
| 7. Allowance for short-term doubtful debts                     | 137        |            | (653,907,743)          | (653,907,743)          |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution                      | 139        |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Inventories</b>                                         | <b>140</b> |            | <b>13,286,814,970</b>  | <b>13,096,217,340</b>  |
| 1. Inventories                                                 | 141        | V6         | 13,286,814,970         | 13,096,217,340         |
| 2. Allowance for devaluation of inventories                    | 149        |            | -                      | -                      |
| <b>V. Other current assets</b>                                 | <b>150</b> |            | <b>1,412,926,017</b>   | <b>3,333,876,686</b>   |
| 1. Short-term prepaid expenses                                 | 151        | V.10a      | 1,412,926,017          | 1,391,159,089          |
| 2. Deductible VAT                                              | 152        |            | -                      | 1,942,717,597          |
| 3. Taxes and other receivables from the State                  | 153        |            | -                      | -                      |
| 4. Trading Government bonds                                    | 154        |            | -                      | -                      |
| 5. Other current assets                                        | 155        |            | -                      | -                      |

# TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 470 Dong Van Cong Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### Interim Balance Sheet (cont.)

| ASSETS                                                                   | Code       | Note  | Ending balance           | Beginning balance        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - NON-CURRENT ASSETS</b>                                            | <b>200</b> |       | <b>410,907,123,781</b>   | <b>431,588,447,110</b>   |
| <b>I. Long-term receivables</b>                                          | <b>210</b> |       | <b>9,675,300,000</b>     | <b>17,991,300,000</b>    |
| 1. Long-term trade receivables                                           | 211        |       | -                        | -                        |
| 2. Long-term prepayments to suppliers                                    | 212        |       | -                        | -                        |
| 3. Working capital in affiliates                                         | 213        |       | -                        | -                        |
| 4. Long-term inter-company receivables                                   | 214        |       | -                        | -                        |
| 5. Receivables for long-term loans                                       | 215        |       | -                        | -                        |
| 6. Other long-term receivables                                           | 216        | V.5b  | 9,675,300,000            | 17,991,300,000           |
| 7. Allowance for long-term doubtful debts                                | 219        |       | -                        | -                        |
| <b>II. Fixed assets</b>                                                  | <b>220</b> |       | <b>234,536,204,974</b>   | <b>244,068,740,252</b>   |
| 1. Tangible fixed assets                                                 | 221        | V.7   | 212,541,713,710          | 221,945,394,142          |
| <i>Historical costs</i>                                                  | 222        |       | 842,172,869,707          | 839,328,683,091          |
| <i>Accumulated depreciation</i>                                          | 223        |       | (629,631,155,997)        | (617,383,288,949)        |
| 2. Finance lease assets                                                  | 224        |       | -                        | -                        |
| <i>Historical costs</i>                                                  | 225        |       | -                        | -                        |
| <i>Accumulated depreciation</i>                                          | 226        |       | -                        | -                        |
| 3. Intangible fixed assets                                               | 227        | V.8   | 21,994,491,264           | 22,123,346,110           |
| <i>Historical costs</i>                                                  | 228        |       | 28,941,911,391           | 28,691,911,391           |
| <i>Accumulated amortization</i>                                          | 229        |       | (6,947,420,127)          | (6,568,565,281)          |
| <b>III. Investment properties</b>                                        | <b>230</b> |       | -                        | -                        |
| <i>Historical costs</i>                                                  | 231        |       | -                        | -                        |
| <i>Accumulated depreciation</i>                                          | 232        |       | -                        | -                        |
| <b>IV. Long-term assets in progress</b>                                  | <b>240</b> |       | <b>4,187,524,821</b>     | <b>3,408,141,075</b>     |
| 1. Long-term work in progress                                            | 241        |       | -                        | -                        |
| 2. Construction-in-progress                                              | 242        | V.9   | 4,187,524,821            | 3,408,141,075            |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                                | <b>250</b> | V.2b  | <b>138,797,213,191</b>   | <b>134,534,134,514</b>   |
| 1. Investments in subsidiaries                                           | 251        |       | 21,440,000,000           | 21,440,000,000           |
| 2. Investments in joint ventures and associates                          | 252        |       | 97,120,000,000           | 97,120,000,000           |
| 3. Investments in other entities                                         | 253        |       | 26,479,480,000           | 26,479,480,000           |
| 4. Provisions for diminution in value of long-term financial investments | 254        |       | (6,242,266,809)          | (10,505,345,486)         |
| 5. Held-to-maturity investments                                          | 255        |       | -                        | -                        |
| <b>VI. Other non-current assets</b>                                      | <b>260</b> |       | <b>23,710,880,795</b>    | <b>31,586,131,269</b>    |
| 1. Long-term prepaid expenses                                            | 261        | V.10b | 23,710,880,795           | 31,586,131,269           |
| 2. Deferred income tax assets                                            | 262        |       | -                        | -                        |
| 3. Long-term components and spare parts                                  | 263        |       | -                        | -                        |
| 4. Other non-current assets                                              | 268        |       | -                        | -                        |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                                                      | <b>270</b> |       | <b>1,055,564,071,895</b> | <b>1,059,363,147,697</b> |

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Interim Financial Statements

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Interim Balance Sheet (cont.)**

| RESOURCES                                                   | Code       | Note  | Ending balance         | Beginning balance      |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| <b>C - LIABILITIES</b>                                      | <b>300</b> |       | <b>479,693,917,096</b> | <b>466,268,517,162</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                               | <b>310</b> |       | <b>444,355,707,096</b> | <b>428,325,190,406</b> |
| 1. Short-term trade payables                                | 311        | V.11  | 324,311,766,199        | 280,119,425,732        |
| 2. Short-term advances from customers                       | 312        |       | 743,434,004            | 507,226,395            |
| 3. Taxes and other obligations to the State Budget          | 313        | V.12  | 18,488,714,095         | 12,064,023,975         |
| 4. Payables to employees                                    | 314        |       | 10,921,726,568         | 31,117,950,761         |
| 5. Short-term accrued expenses                              | 315        | V.13  | 38,815,348,685         | 20,216,180,907         |
| 6. Short-term inter-company payables                        | 316        |       | -                      | -                      |
| 7. Payables based on the progress of construction contracts | 317        |       | -                      | -                      |
| 8. Short-term unearned revenue                              | 318        |       | -                      | -                      |
| 9. Other short-term payables                                | 319        | V.14a | 25,463,300,852         | 33,617,934,274         |
| 10. Short-term borrowings and finance leases                | 320        | V.15a | 5,436,556,252          | 32,249,712,000         |
| 11. Short-term provisions                                   | 321        |       | -                      | -                      |
| 12. Bonus and welfare funds                                 | 322        | V.16  | 20,174,860,441         | 18,432,736,362         |
| 13. Price stabilization fund                                | 323        |       | -                      | -                      |
| 14. Trading Government bonds                                | 324        |       | -                      | -                      |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                          | <b>330</b> |       | <b>35,338,210,000</b>  | <b>37,943,326,756</b>  |
| 1. Long-term trade payables                                 | 331        |       | -                      | -                      |
| 2. Long-term advances from customers                        | 332        |       | -                      | -                      |
| 3. Long-term accrued expenses                               | 333        |       | -                      | -                      |
| 4. Inter-company payables for working capital               | 334        |       | -                      | -                      |
| 5. Long-term inter-company payables                         | 335        |       | -                      | -                      |
| 6. Long-term unearned revenue                               | 336        |       | -                      | -                      |
| 7. Other long-term payables                                 | 337        | V.14b | 35,338,210,000         | 36,131,626,504         |
| 8. Long-term borrowings and finance leases                  | 338        | V.15b | -                      | 1,811,700,252          |
| 9. Convertible bonds                                        | 339        |       | -                      | -                      |
| 10. Preferred shares                                        | 340        |       | -                      | -                      |
| 11. Deferred income tax liabilities                         | 341        |       | -                      | -                      |
| 12. Long-term provisions                                    | 342        |       | -                      | -                      |
| 13. Science and technology development fund                 | 343        |       | -                      | -                      |

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Interim Balance Sheet (cont.)**

| RESOURCES                                                         | Code       | Note        | Ending balance           | Beginning balance        |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - OWNER'S EQUITY</b>                                         | <b>400</b> |             | <b>575,870,154,799</b>   | <b>593,094,630,535</b>   |
| <b>I. Owner's equity</b>                                          | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>575,870,154,799</b>   | <b>593,094,630,535</b>   |
| 1. Owner's contribution capital                                   | 411        |             | 301,584,360,000          | 301,584,360,000          |
| - Ordinary shares carrying voting right                           | 411a       |             | 301,584,360,000          | 301,584,360,000          |
| - Preferred shares                                                | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Share premiums                                                 | 412        |             | 20,712,126,338           | 20,712,126,338           |
| 3. Bond conversion options                                        | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Other sources of capital                                       | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Treasury shares                                                | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Differences on asset revaluation                               | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Foreign exchange differences                                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Investment and development fund                                | 418        |             | 218,140,158,470          | 198,737,225,616          |
| 9. Business arrangement supporting fund                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Other funds                                                   | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Retained earnings                                             | 421        |             | 35,433,509,991           | 72,060,918,581           |
| - Retained earnings accumulated to the end of the previous period | 421a       |             | -                        | 72,060,918,581           |
| - Retained earnings of the current period                         | 421b       |             | 35,433,509,991           | -                        |
| 12. Construction investment fund                                  | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Other sources and funds</b>                                | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Sources of expenditure                                         | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Fund to form fixed assets                                      | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TOTAL RESOURCES</b>                                            | <b>440</b> |             | <b>1,055,564,071,895</b> | <b>1,059,363,147,697</b> |

Prepared by

Nguyen Xuan Tan

Chief Accountant

Pham Thi Thu Ha

Prepared on 26 August 2025

Director



Le Van Cuong

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**INTERIM INCOME STATEMENT**

(Full form)

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

| ITEMS                                                                       | Code | Note | Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|------|------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                             |      |      | Current year                                                                | Previous year   |
| 1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services              | 01   | VL.1 | 836,711,396,863                                                             | 736,844,645,401 |
| 2. Revenue deductions                                                       | 02   |      | -                                                                           | -               |
| 3. Net revenue from sales of merchandise and rendering of services          | 10   |      | 836,711,396,863                                                             | 736,844,645,401 |
| 4. Costs of sales                                                           | 11   | VI.2 | 720,601,229,053                                                             | 618,249,227,062 |
| 5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services | 20   |      | 116,110,167,810                                                             | 118,595,418,339 |
| 6. Financial income                                                         | 21   | VI.3 | 7,259,307,476                                                               | 8,904,890,827   |
| 7. Financial expenses                                                       | 22   | VI.4 | (3,824,097,045)                                                             | 283,074,145     |
| In which: Interest expenses                                                 | 23   |      | 438,981,632                                                                 | 283,074,145     |
| 8. Selling expenses                                                         | 25   | VI.5 | 15,353,958,485                                                              | 13,758,675,421  |
| 9. General and administration expenses                                      | 26   | VI.6 | 31,352,983,572                                                              | 32,853,234,333  |
| 10. Net operating profit/ (loss)                                            | 30   |      | 80,486,630,274                                                              | 80,605,325,267  |
| 11. Other income                                                            | 31   |      | 146,578,554                                                                 | -               |
| 12. Other expenses                                                          | 32   |      | 3,069,956                                                                   | 3,420,000       |
| 13. Other profit/ (loss)                                                    | 40   |      | 143,508,598                                                                 | (3,420,000)     |
| 14. Total accounting profit/ (loss) before tax                              | 50   |      | 80,630,138,872                                                              | 80,601,905,267  |
| 15. Current income tax                                                      | 51   | V.12 | 15,953,696,027                                                              | 15,404,489,649  |
| 16. Deferred income tax                                                     | 52   |      | -                                                                           | -               |
| 17. Profit/ (loss) after tax                                                | 60   |      | 64,676,442,845                                                              | 65,197,415,618  |
| 18. Basic earnings per share                                                | 70   | VI.7 | -                                                                           | -               |
| 19. Diluted earnings per share                                              | 71   | VI.7 | -                                                                           | -               |

Prepared by

Nguyen Xuan Tan

Chief Accountant

Pham Thi Thu Ha

Prepared on 26 August 2025

Director



Le Van Cuong

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**INTERIM CASH FLOW STATEMENT**

(Indirect method)

(Full form)

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

| ITEMS                                                                              | Code | Note | Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of the current period |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------|------|------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|                                                                                    |      |      | Current year                                                                   | Previous year    |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                     |      |      |                                                                                |                  |
| 1. Profit/ (loss) before tax                                                       | 01   |      | 80,630,138,872                                                                 | 80,601,905,267   |
| 2. Adjustments                                                                     |      |      |                                                                                |                  |
| - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties          | 02   | VI.8 | 12,398,948,697                                                                 | 12,750,073,839   |
| - Provisions and allowances                                                        | 03   | VI.4 | (4,263,078,677)                                                                | -                |
| - Exchange (gain)/ loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies | 04   |      | -                                                                              | -                |
| - (Gain)/ loss from investing activities                                           | 05   |      | (7,394,133,689)                                                                | (8,895,396,643)  |
| - Interest expenses                                                                | 06   | VI.4 | 438,981,632                                                                    | 283,074,145      |
| - Others                                                                           | 07   |      | -                                                                              | -                |
| 3. Operating profit/ (loss) before changes in working capital                      | 08   |      | 81,810,856,835                                                                 | 84,739,656,608   |
| - (Increase)/ decrease in receivables                                              | 09   |      | 39,458,285,273                                                                 | (79,012,345,930) |
| - (Increase)/ decrease in inventories                                              | 10   |      | (190,597,630)                                                                  | 825,964,188      |
| - Increase/ (decrease) in payables                                                 | 11   |      | 35,641,872,295                                                                 | 20,937,712,989   |
| - (Increase)/ decrease in prepaid expenses                                         | 12   |      | 7,853,483,546                                                                  | (1,925,493,748)  |
| - (Increase)/ decrease in trading securities                                       | 13   |      | -                                                                              | -                |
| - Interests paid                                                                   | 14   |      | (457,456,979)                                                                  | (270,641,770)    |
| - Corporate income tax paid                                                        | 15   | V.12 | (10,831,487,178)                                                               | (11,946,977,051) |
| - Other cash inflows from operating activities                                     | 16   | V.16 | 15,000,000                                                                     | 65,400,000       |
| - Other cash outflows from operating activities                                    | 17   | V.16 | (8,880,717,248)                                                                | (19,557,313,118) |
| Net cash flows from operating activities                                           | 20   |      | 144,419,238,914                                                                | (6,144,037,832)  |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                    |      |      |                                                                                |                  |
| 1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets         | 21   |      | (16,438,847,635)                                                               | (3,121,492,232)  |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets            | 22   |      | 207,510,101                                                                    | -                |
| 3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities            | 23   |      | (64,000,000,000)                                                               | (27,000,000,000) |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities         | 24   |      | 39,000,000,000                                                                 | 40,000,000,000   |
| 5. Investments in other entities                                                   | 25   |      | -                                                                              | -                |
| 6. Withdrawals of investments in other entities                                    | 26   |      | -                                                                              | -                |
| 7. Interests earned, dividends and profits received                                | 27   |      | 3,764,843,834                                                                  | 3,924,739,725    |
| Net cash flows from investing activities                                           | 30   |      | (37,466,493,700)                                                               | 13,803,247,493   |

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Interim Financial Statements

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Interim Cash Flow Statement (cont.)**

| ITEMS                                                                            | Code | Note | Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of the current period |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|------|------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                                  |      |      | Current year                                                                   | Previous year          |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                                 |      |      |                                                                                |                        |
| 1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners            | 31   |      | -                                                                              | -                      |
| 2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued | 32   |      | -                                                                              | -                      |
| 3. Proceeds from borrowings                                                      | 33   |      | -                                                                              | -                      |
| 4. Repayment for loan principal                                                  | 34   | V.15 | (28,624,856,000)                                                               | (3,624,856,000)        |
| 5. Payments for finance lease assets                                             | 35   |      | -                                                                              | -                      |
| 6. Dividends and profits paid to the owners                                      | 36   |      | (71,003,432,274)                                                               | (59,628,922)           |
| <i>Net cash flows from financing activities</i>                                  | 40   |      | <u>(99,628,288,274)</u>                                                        | <u>(3,684,484,922)</u> |
| Net cash flows during the period                                                 | 50   |      | 7,324,456,940                                                                  | 3,974,724,739          |
| Beginning cash and cash equivalents                                              | 60   | V.1  | 45,012,198,445                                                                 | 61,612,071,652         |
| Effects of fluctuations in foreign exchange rates                                | 61   |      | -                                                                              | -                      |
| Ending cash and cash equivalents                                                 | 70   | V.1  | <u>52,336,655,385</u>                                                          | <u>65,586,796,391</u>  |

Prepared by



Nguyen Xuan Tan

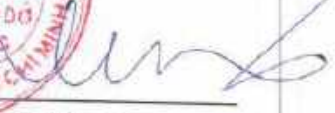
Chief Accountant



Pham Thi Thu Ha

Prepared on 26 August 2025

Director

  
Le Van Cuong

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**I. GENERAL INFORMATION****1. Ownership form**

Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

**2. Operating fields**

The Company operates in the service sector.

**3. Principal business activities**

The principal business activities of the Company include

- Trading freight transport by car, inland waterway;
- Services of logistics;
- Services of import and export freight forwarding;
- Sea freight agent;
- Services of loading and unloading goods;
- Services of customs clearance; and
- Services of leasing warehouses, yards, tally and packaging goods.

**4. Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

**5. Structure of the Company*****Subsidiary***

The Company only invests in a single subsidiary which is Dong Nai Newport Logistics JSC, located at Tan Cang Nhon Trach Port, Hamlet 3, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province. The principal business activity of this subsidiary includes seaport service. As of the balance sheet date, the Company's contribution rate in this subsidiary was 51%, the voting rate and the benefit rate were equivalent to the contribution rate.

***Associates***

| Name                           | Address of head office                                             | Principal business activity | Contribution rate | Ownership rate | Voting rate |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------|-------------|
| Tan Cang Ben Thanh Corporation | 1295B Nguyen Thi Dinh, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City              | Seaport service             | 36.00%            | 36.00%         | 36.00%      |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.  | Ha Doan, Dong Hai Ward, Hai Phong City                             | Seaport service             | 36.00%            | 36.00%         | 36.00%      |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC.  | 938/180 Nguyen Thi Dinh, Quarter 3, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City | Seaport service             | 24.39%            | 24.39%         | 24.39%      |

**6. Statement on information comparability in the Interim Financial Statements**

The corresponding figures of the previous period are comparable to those of the current period.

**7. Employees**

As of the balance sheet date, there were 284 employees working for the Company (at the beginning of the year: 288 employees).

# **TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### **Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**

## **II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**

### **1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

### **2. Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

## **III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

### **1. Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

### **2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Management ensures the compliance with all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, as well as other circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

## **IV. ACCOUNTING POLICIES**

### **1. Basis of preparation of the Interim Financial Statements**

All the Interim Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

The Interim Financial Statements have been prepared in both Vietnamese and English, in which the Interim Financial Statements in Vietnamese are the official statutory financial statements of the Company. The Interim Financial Statements in English have been translated from the Vietnamese version. In the event of any discrepancy between the two versions, the Vietnamese version shall prevail.

### **2. Cash and cash equivalents**

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

### **3. Financial investments**

#### ***Held-to-maturity investments***

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Company only include term deposits in bank. Interest income from term deposits in bank is recognized in the Income Statement on the accrual basis.

#### ***Investments in subsidiaries, associates***

##### ***Subsidiaries***

Subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is obtained when the Company achieves the ability to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities.

# **TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### **Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**

#### *Associates*

An associate is an entity which the Company has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

#### *Initial recognition*

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the Company contributes capital by non-monetary assets, costs of the investment are recognized at the fair value of the non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

#### *Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates*

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates are made when the subsidiaries, associates suffer from losses, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in the subsidiaries, associates. If the subsidiaries, associates are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

#### *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

# **TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### **Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**

#### **4. Receivables**

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is based on the debts' overdue period or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts with the overdue period from 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts with the overdue period from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts with the overdue period from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts with the overdue period from or over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

#### **5. Inventories**

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

For materials: Costs of inventories comprise costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

The Group's inventories primarily consist of materials and spare parts for repairs that are kept in normal condition. Consequently, no allowance for inventories is required.

#### **6. Prepaid expenses**

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. These prepaid expenses are amortized over the prepayment period or the period in which corresponding economic benefits are generated from these expenses.

Prepaid expenses of the Company primarily include:

##### ***Warehouse and yard construction costs***

The investment costs of construction of an empty container yard (depot) are amortized in the period using the straight-line method over the warehouse and yard lease term of 05 years.

##### ***Expenses for fixed asset repairs***

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are amortized using the straight-line method for the maximum period of 3 years.

# **TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### **Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**

#### **7. Operating leased assets**

A lease is classified as an operating lease if significant risks and rewards associated with the ownership belong to the lessor. The lease expenses are amortized using the straight-line method over the lease term and are not dependent on the method of lease payment.

#### **8. Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

| <u>Class of fixed assets</u> | <u>Years</u> |
|------------------------------|--------------|
| Buildings and structures     | 5 – 38       |
| Machinery and equipment      | 3 – 20       |
| Vehicles                     | 5 – 6        |
| Office equipment             | 3            |
| Perennial plants             | 2            |
| Other fixed assets           | 5 – 8        |

#### **9. Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period, otherwise, these costs are included into historical costs of fixed assets only if they are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of the asset.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its historical costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

##### ***Land use right***

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly attributable to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for site clearance compensation and ground leveling, registration fees, etc. The land use right is amortized using the straight-line method over the remaining land allocation period of 35 years 9 months.

##### ***Computer software***

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method in 03 years.

# **TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### **Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**

#### **10. Construction-in-progress**

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

#### **11. Business cooperation contract ("BCC")**

##### ***Jointly controlled operations***

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Interim Financial Statements:

- The assets that the Company controls;
- The liabilities that the Company incurs;
- The revenue that the Company earns from the sale of merchandise or rendering services by the joint venture;
- The expenses that the Company incurs.

#### **12. Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company;
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses;
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Interim Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

#### **13. Owner's equity**

##### ***Owner's contribution capital***

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

##### ***Share premiums***

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

#### **14. Profit distribution**

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

# **TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### **Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as gains from revaluation of assets invested in other entities, gains from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividend is recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

#### **15. Recognition of revenue and income**

##### ***Revenue from rendering of services***

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered;
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services;
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

##### ***Interest***

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

##### ***Dividend income***

Income from dividends is recognized when the Company has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

#### **16. Borrowing costs**

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings. Borrowing costs are recorded as expenses when incurred.

#### **17. Expenses**

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

#### **18. Corporate income tax**

Corporate income tax only includes current income tax, which is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)****19. Related parties**

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

**20. Segment reporting**

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Interim Financial Statements.

**V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM BALANCE SHEET****1. Cash and cash equivalents**

|                                                                                   | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Cash on hand                                                                      | 20,013,079            | 12,993,298               |
| Demand deposits in banks                                                          | 11,316,642,306        | 11,999,205,147           |
| Cash equivalents ( <i>Bank deposits with initial maturities within 3 months</i> ) | 41,000,000,000        | 33,000,000,000           |
| <b>Total</b>                                                                      | <b>52,336,655,385</b> | <b>45,012,198,445</b>    |

**2. Financial investments****2a. Held-to-maturity investments**

|                                                                                                                           | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Term deposits in bank with initial maturities from 6 months to 12 months, interest rates ranging from 4% to 5.7% per year | 170,000,000,000       | 145,000,000,000          |

**2b. Investments in other entities**

|                                    | <u>Ending balance</u> |                        | <u>Beginning balance</u> |                         |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | <u>Original cost</u>  | <u>Provision</u>       | <u>Original cost</u>     | <u>Provision</u>        |
| <i>Investments in subsidiaries</i> | <i>21,440,000,000</i> | <i>-</i>               | <i>21,440,000,000</i>    | <i>-</i>                |
| Dong Nai Newport Logistics JSC.    | 21,440,000,000        | -                      | 21,440,000,000           | -                       |
| <i>Investments in associates</i>   | <i>97,120,000,000</i> | <i>(6,242,266,809)</i> | <i>97,120,000,000</i>    | <i>(10,505,345,486)</i> |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.      | 33,120,000,000        | (6,242,266,809)        | 33,120,000,000           | (10,505,345,486)        |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation     | 54,000,000,000        | -                      | 54,000,000,000           | -                       |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC.      | 10,000,000,000        | -                      | 10,000,000,000           | -                       |

# TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

|                                                 | Ending balance         |                        | Beginning balance      |                         |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                 | Original cost          | Provision              | Original cost          | Provision               |
| <i>Investments in other entities</i>            | <b>26,479,480,000</b>  | -                      | <b>26,479,480,000</b>  | -                       |
| Cat Lai Port JSC.                               | 11,812,500,000         | -                      | 11,812,500,000         | -                       |
| Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") | 14,666,980,000         | -                      | 14,666,980,000         | -                       |
| <b>Total</b>                                    | <b>145,039,480,000</b> | <b>(6,242,266,809)</b> | <b>145,039,480,000</b> | <b>(10,505,345,486)</b> |

The number of shares held and the Company's ownership rates in the entities are as follows:

| Name                            | Ending balance   |                | Beginning balance |                |
|---------------------------------|------------------|----------------|-------------------|----------------|
|                                 | Number of shares | Ownership rate | Number of shares  | Ownership rate |
| Dong Nai Newport Logistics JSC. | 2,295,200        | 51.00%         | 2,295,200         | 51.00%         |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation  | 5,400,000        | 36.00%         | 5,400,000         | 36.00%         |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.   | 3,312,000        | 36.00%         | 3,312,000         | 36.00%         |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC.   | 1,000,000        | 24.39%         | 1,000,000         | 24.39%         |
| MBBank (*)                      | 3,558,954        |                | 3,094,743         |                |
| Cat Lai Port JSC.               | 1,237,500        | 3.64%          | 1,237,500         | 3.64%          |

(\*) This represents an entrusted investment through the Parent Company, Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation. During the period, the Company received a stock dividend of 464,211 shares.

#### Fair value

For listed investments, fair value was determined in accordance with the listed price as of the balance sheet date, details are as follows:

|                   | Ending balance | Beginning balance |
|-------------------|----------------|-------------------|
| MBBank            | 91,821,013,200 | 77,678,053,065    |
| Cat Lai Port JSC. | 42,136,875,000 | 44,302,500,000    |

The Company has not determined fair value of investments without listed price because there have not been any specific instructions on determination of fair value.

#### Operation of subsidiaries, associates

The subsidiary and the associates have been in their normal operation and have not experienced any significant change as compared to that of the previous year.

#### Provisions for investments in other entities

Fluctuations in provisions for investments in other entities are as follows:

|                       | Current period       | Previous period      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Beginning balance     | 10,505,345,486       | 8,371,059,115        |
| Additional provision  | -                    | -                    |
| Reversal of provision | (4,263,078,677)      | -                    |
| <b>Ending balance</b> | <b>6,242,266,809</b> | <b>8,371,059,115</b> |

#### Transactions with subsidiaries and associates

Significant transactions between the Company and its subsidiary and associates are as follows:

|                                        | Current year   | Previous year  |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| <i>Dong Nai Newport Logistics JSC.</i> |                |                |
| Revenue from rendering of services     | 738,785,993    | 288,468,944    |
| Expenses for use of services           | 26,209,033,665 | 25,363,345,110 |

# TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

|                                                               | Current year           | Previous year          |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Profit distributed from business cooperation contract ("BCC") | -                      | 1,149,654,333          |
| <i>Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.</i>                          |                        |                        |
| Revenue from rendering of services                            | 174,240,000            | 874,368,000            |
| <i>Tan Cang Ben Thanh Corporation</i>                         |                        |                        |
| Profit distributed from BCC                                   | -                      | 4,598,617,337          |
| Revenue from rendering of services                            | 180,000,000            | 180,000,000            |
| Expenses for use of services                                  | 192,195,980,129        | 134,281,511,996        |
| Liquidation of assets                                         | 207,510,101            | -                      |
| <i>Cat Lai – Eastern Saigon JSC.</i>                          |                        |                        |
| Revenue from rendering of services                            | 482,900,900            | 1,262,153,500          |
| Expenses for purchase of materials and use of services        | 174,307,750,085        | 188,312,204,944        |
| Dividends receivable                                          | -                      | 824,766,240            |
| <b>3. Short-term trade receivables</b>                        |                        |                        |
|                                                               | Ending balance         | Beginning balance      |
| <i>Receivables from related parties</i>                       | <i>350,972,414,700</i> | <i>390,468,594,587</i> |
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation       | 347,229,800,786        | 386,005,068,022        |
| Tan Cang Warehousing JSC.                                     | 1,558,903,875          | 1,672,431,300          |
| Tan Cang Overland Transport JSC.                              | 298,488,240            | 1,087,207,920          |
| Tan Cang Waterway Transport JSC.                              | 124,146,000            | 460,185,166            |
| Tan Cang Hiep Phuoc Port JSC.                                 | 358,083,720            | 93,980,520             |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.                                 | 94,089,600             | 94,089,600             |
| Phu Huu – Newport Corporation                                 | 117,617,400            | 144,898,740            |
| Tan Cang Hiep Luc JSC.                                        | -                      | 90,149,760             |
| Tan Cang Container Services JSC.                              | 309,288,990            | 725,213,706            |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation                                | 256,510,909            | 65,601,360             |
| Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company           | 22,027,740             | 21,657,300             |
| Tan Cang – Cai Mep International Terminal Co., Ltd.           | 199,113                | 199,113                |
| Tan Cang Maritime Services JSC.                               | -                      | 7,912,080              |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC.                                 | 3,417,120              | -                      |
| Dong Nai Newport Logistics JSC.                               | 551,220,327            | -                      |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC.                | 48,620,880             | -                      |
| <i>Receivables from other customers</i>                       | <i>25,960,687,481</i>  | <i>22,772,251,451</i>  |
| <b>Total</b>                                                  | <b>376,933,102,181</b> | <b>413,240,846,038</b> |
| <b>4. Short-term prepayments to suppliers</b>                 |                        |                        |
|                                                               | Ending balance         | Beginning balance      |
| Vina E&C Investment and Construction JSC.                     | 12,005,000,000         | -                      |
| Dan Hung Trading Co., Ltd.                                    | 1,095,000,000          | -                      |
| Phuc Lam Engineering and Trading JSC.                         | -                      | 1,024,716,000          |
| Other suppliers                                               | 1,135,681,200          | 1,358,529,912          |
| <b>Total</b>                                                  | <b>14,235,681,200</b>  | <b>2,383,245,912</b>   |

# TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

#### 5. Other receivables

##### 5a. Other short-term receivables

|                                                             | Ending balance        |           | Beginning balance    |           |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|                                                             | Value                 | Allowance | Value                | Allowance |
| <i>Receivables from related parties</i>                     | <b>3,551,445,000</b>  | -         | <b>247,320,000</b>   | -         |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC.                               | 247,320,000           | -         | 247,320,000          | -         |
| - Deposit for hiring yards                                  | 231,000,000           | -         | 231,000,000          | -         |
| - Other receivables                                         | 16,320,000            | -         | 16,320,000           | -         |
| Cat Lai Port JSC.                                           | 3,304,125,000         | -         | -                    | -         |
| - Dividends receivable                                      | -                     | -         | -                    | -         |
| <i>Receivables from other organizations and individuals</i> | <b>13,554,231,104</b> | -         | <b>6,114,903,909</b> | -         |
| Eastern Saigon Logistics JSC. – Deposit for using services  | 4,112,000,000         | -         | 4,112,000,000        | -         |
| Accrued interest income of term deposits                    | 1,781,512,329         | -         | 1,602,926,027        | -         |
| Deposits                                                    | 7,156,000,000         | -         | 40,000,000           | -         |
| Construction Investment JSC. No.14 <sup>(i)</sup>           | 7,116,000,000         | -         | -                    | -         |
| Other organizations and individuals                         | 40,000,000            | -         | 40,000,000           | -         |
| Advances                                                    | 415,899,820           | -         | 287,508,062          | -         |
| Other short-term receivables                                | 88,818,955            | -         | 72,469,820           | -         |
| <b>Total</b>                                                | <b>17,105,676,104</b> | -         | <b>6,362,223,909</b> | -         |

<sup>(i)</sup> This represents the deposit for premises lease at Cat Lai Industrial Park, with a lease term from 8 May 2023 to 14 March 2026.

##### 5b. Other long-term receivables

|                                                                    | Ending balance       |           | Beginning balance     |           |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                                                                    | Value                | Allowance | Value                 | Allowance |
| Deposit for water supply                                           | 30,000,000           | -         | 30,000,000            | -         |
| Ms. Bui Thi No – Deposit for land rental                           | 300,000,000          | -         | 300,000,000           | -         |
| Deposit for hiring yards                                           | 9,345,300,000        | -         | 17,661,300,000        | -         |
| Construction Investment JSC. No. 14 <sup>(ii)</sup>                | -                    | -         | 8,316,000,000         | -         |
| Quang Minh Investment Construction Transport JSC. <sup>(iii)</sup> | 3,000,000,000        | -         | 3,000,000,000         | -         |
| Tincons Co., Ltd. <sup>(iii)</sup>                                 | 6,345,300,000        | -         | 6,345,300,000         | -         |
| <b>Total</b>                                                       | <b>9,675,300,000</b> | -         | <b>17,991,300,000</b> | -         |

<sup>(ii)</sup> This represents the deposit for premises lease at Cat Lai Industrial Park, with a lease term from 1 November 2023 to 31 December 2028.

<sup>(iii)</sup> This represents the deposit for premises lease and infrastructure in Di An Ward, Ho Chi Minh, with a lease term until 12 February 2029.

#### 6. Inventories

|                                      | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------------------------|----------------|-------------------|
| Materials and spare parts for repair | 13,286,814,970 | 13,096,217,340    |

# **TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

### **7. Tangible fixed assets**

|                                           | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles              | Office equipment     | Perennial plants  | Other fixed assets    | Total                  |
|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Historical costs</b>                   |                          |                         |                       |                      |                   |                       |                        |
| Beginning balance                         | 276,465,973,529          | 537,915,555,902         | 10,295,913,104        | 2,726,422,049        | 80,000,000        | 11,844,818,507        | 839,328,683,091        |
| New acquisition                           | -                        | 3,225,963,889           | -                     | -                    | -                 | 178,500,000           | 3,404,463,889          |
| Disposal and liquidation                  | (316,277,273)            | -                       | -                     | -                    | -                 | (244,000,000)         | (560,277,273)          |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>276,149,696,256</b>   | <b>541,141,519,791</b>  | <b>10,295,913,104</b> | <b>2,726,422,049</b> | <b>80,000,000</b> | <b>11,779,318,507</b> | <b>842,172,869,707</b> |
| <i>In which:</i>                          |                          |                         |                       |                      |                   |                       |                        |
| Assets fully depreciated but still in use | 13,821,331,391           | 193,955,328,774         | 6,619,821,285         | 2,397,276,509        | 80,000,000        | 372,582,902           | 217,246,340,861        |
| Assets waiting for liquidation            | -                        | -                       | -                     | -                    | -                 | -                     | -                      |
| <b>Depreciation</b>                       |                          |                         |                       |                      |                   |                       |                        |
| Beginning balance                         | 129,272,385,528          | 473,541,779,694         | 7,695,372,369         | 2,483,795,427        | 80,000,000        | 4,309,955,931         | 617,383,288,949        |
| Depreciation during the period            | 5,691,012,763            | 5,559,132,996           | 306,340,986           | 54,857,592           | -                 | 1,135,868,436         | 12,747,212,773         |
| Disposal and liquidation                  | (255,345,725)            | -                       | -                     | -                    | -                 | (244,000,000)         | (499,345,725)          |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>134,708,052,566</b>   | <b>479,100,912,690</b>  | <b>8,001,713,355</b>  | <b>2,538,653,019</b> | <b>80,000,000</b> | <b>5,201,824,367</b>  | <b>629,631,155,997</b> |

### **Net book value**

|                       |                        |                       |                      |                    |          |                      |                        |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------|----------------------|------------------------|
| Beginning balance     | 147,193,588,001        | 64,373,776,208        | 2,600,540,735        | 242,626,622        | -        | 7,534,862,576        | 221,945,394,142        |
| <b>Ending balance</b> | <b>141,441,643,690</b> | <b>62,040,607,101</b> | <b>2,294,199,749</b> | <b>187,769,030</b> | <b>-</b> | <b>6,577,494,140</b> | <b>212,541,713,710</b> |

### *In which:*

|                                |   |   |   |   |   |   |   |
|--------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|
| Assets temporarily not in use  | - | - | - | - | - | - | - |
| Assets waiting for liquidation | - | - | - | - | - | - | - |

Certain tangible fixed assets with the net book value of VND 67,185,492,530 have been pledged as collateral for the Company's bank loans.

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)****8. Intangible fixed assets**

|                                         | <b>Land use right<sup>(*)</sup></b> | <b>Computer software</b> | <b>Total</b>          |
|-----------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Historical costs</b>                 |                                     |                          |                       |
| Beginning balance                       | 27,991,682,391                      | 700,229,000              | 28,691,911,391        |
| New acquisition                         | -                                   | 250,000,000              | 250,000,000           |
| <b>Ending balance</b>                   | <b>27,991,682,391</b>               | <b>950,229,000</b>       | <b>28,941,911,391</b> |
| <i>In which:</i>                        |                                     |                          |                       |
| Assets fully amortized but still in use | -                                   | 580,229,000              | 580,229,000           |
| <b>Amortization</b>                     |                                     |                          |                       |
| Beginning balance                       | 5,939,411,555                       | 629,153,726              | 6,568,565,281         |
| Amortization during the period          | 352,836,330                         | 26,018,516               | 378,854,846           |
| <b>Ending balance</b>                   | <b>6,292,247,885</b>                | <b>655,172,242</b>       | <b>6,947,420,127</b>  |
| <b>Net book value</b>                   |                                     |                          |                       |
| Beginning balance                       | 22,052,270,836                      | 71,075,274               | 22,123,346,110        |
| <b>Ending balance</b>                   | <b>21,699,434,506</b>               | <b>295,056,758</b>       | <b>21,994,491,264</b> |
| <i>In which:</i>                        |                                     |                          |                       |
| Assets temporarily not in use           | -                                   | -                        | -                     |
| Assets waiting for liquidation          | -                                   | -                        | -                     |

(\*) This represents the land use right in Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City acquired from District 2 Public Service One Member Co., Ltd., with a term of use until 30 August 2055; which has been pledged as collateral at Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB") - Saigon Branch.

**9. Construction-in-progress**

|                                                                 | <b>Beginning balance</b> | <b>Expenses incurred</b> | <b>Transferred to fixed assets</b> | <b>Transferred to expenses</b> | <b>Ending balance</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Acquisition of fixed assets                                     | 319,315,741              | 3,623,148,148            | (3,654,463,889)                    | -                              | 288,000,000           |
| Construction-in-progress                                        | 3,088,825,334            | 1,384,036,571            | -                                  | (573,337,084)                  | 3,899,524,821         |
| <i>Project of relocation of petroleum warehouse of region 2</i> | <i>1,895,623,479</i>     | <i>-</i>                 | <i>-</i>                           | <i>-</i>                       | <i>1,895,623,479</i>  |
| <i>Other projects</i>                                           | <i>1,193,201,855</i>     | <i>1,384,036,571</i>     | <i>-</i>                           | <i>(573,337,084)</i>           | <i>2,003,901,342</i>  |
| <b>Total</b>                                                    | <b>3,408,141,075</b>     | <b>5,007,184,719</b>     | <b>(3,654,463,889)</b>             | <b>(573,337,084)</b>           | <b>4,187,524,821</b>  |

**10. Prepaid expenses****10a. Short-term prepaid expenses**

|                                                               | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Expenses for military uniforms, uniforms and labor protection | 1,030,128,632         | 614,989,800              |
| Insurance premiums                                            | 382,797,385           | 776,169,289              |
| <b>Total</b>                                                  | <b>1,412,926,017</b>  | <b>1,391,159,089</b>     |

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)****10b. Long-term prepaid expenses**

|                                                                                         | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Expenses for repairs and replacement of mattress and crane at rice packing dock         | 3,967,035,504         | 6,598,097,448            |
| Expenses for repairs, construction at Tan Cang Nhon Trach                               | 12,164,794,428        | 14,863,582,113           |
| Expenses for repairs, renovation of Tan Cang My Thuy power supply line                  | 419,443,639           | 645,161,336              |
| Expenses for construction, interior repairs, and equipment installation at TCL building | 626,129,414           | 1,194,121,088            |
| Expenses for construction, upgrading at Depot Tan Cang My Thuy 2                        | 1,382,575,129         | 1,756,722,265            |
| Expenses for construction at Depot Tan Cang Tan Van                                     | 1,939,580,264         | 2,434,623,788            |
| Expenses for crane repairs                                                              | 3,211,322,417         | 4,093,823,231            |
| <b>Total</b>                                                                            | <b>23,710,880,795</b> | <b>31,586,131,269</b>    |

**11. Short-term trade payables**

|                                                         | <b>Ending balance</b>  | <b>Beginning balance</b> |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <i>Payables to related parties</i>                      | <i>261,965,663,973</i> | <i>218,825,294,774</i>   |
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | 2,346,259,082          | -                        |
| Phu Huu – Newport Corporation                           | 115,252,200            | 15,874,920               |
| Tan Cang Container Services JSC.                        | 14,307,898,195         | 19,947,820,777           |
| Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.       | 47,410,000             | 35,357,000               |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC.                           | 46,620,811,516         | 29,691,170,956           |
| Tan Cang Technical Services JSC.                        | 6,404,245,357          | 8,801,507,909            |
| Tan Cang Warehousing JSC.                               | 167,360,670            | 50,447,070               |
| Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.     | 9,765,000              | 42,920,000               |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation                          | 165,001,442,256        | 140,422,506,082          |
| Dong Nai Newport Logistics JSC.                         | 26,267,282,743         | 19,121,671,023           |
| Tan Cang Waterway Transport JSC.                        | -                      | 148,758,120              |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC.          | 588,114,524            | 491,656,091              |
| Tan Cang Hiep Luc JSC.                                  | -                      | 28,169,856               |
| Tan Cang Overland Transport JSC.                        | 77,222,430             | 27,434,970               |
| Tan Cang HMM Logistics Co., Ltd.                        | 12,600,000             | -                        |
| <i>Payables to other suppliers</i>                      | <i>62,346,102,226</i>  | <i>61,294,130,958</i>    |
| <b>Total</b>                                            | <b>324,311,766,199</b> | <b>280,119,425,732</b>   |

The Company has no overdue trade payables.

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)****12. Taxes and other obligations to the State Budget**

|                                                          | Beginning balance     | Amount payable during the period | Amount already paid during the period | Ending balance        |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| VAT on local sales                                       | -                     | 5,338,618,652                    | (2,611,474,282)                       | 2,727,144,370         |
| Corporate income tax                                     | 10,368,490,106        | 15,953,696,027                   | (10,831,487,178)                      | 15,490,698,955        |
| Corporate income tax paid on behalf of the BCC's parties | 1,277,903,490         | -                                | (1,277,903,490)                       | -                     |
| Personal income tax                                      | 417,630,379           | 6,181,761,818                    | (6,328,521,427)                       | 270,870,770           |
| License duty                                             | -                     | 5,000,000                        | (5,000,000)                           | -                     |
| Foreign contractor tax (FCT)                             | -                     | 14,686,465                       | (14,686,465)                          | -                     |
| <b>Total</b>                                             | <b>12,064,023,975</b> | <b>27,493,762,962</b>            | <b>(21,069,072,842)</b>               | <b>18,488,714,095</b> |

**Value added tax (VAT)**

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rate applied to water sale is 5%, and the VAT rates applied to other services are 8% and 10%.

**Corporate income tax (CIT)**

The Company has to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

Estimated CIT payable during the period is as follows:

|                                                                                         | Current period        | Previous period       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Total accounting profit before tax                                                      | 80,630,138,872        | 80,601,905,267        |
| Increases/(decreases) of accounting profit to determine income subject to tax:          | 1,421,607,264         | 2,010,180,718         |
| - Increases                                                                             | 2,442,385,243         | 2,010,180,718         |
| <i>Non-deductible expenses</i>                                                          | 2,442,385,243         | 2,010,134,000         |
| <i>Others</i>                                                                           | 81,021                | 46,718                |
| - Decreases                                                                             | (1,020,859,000)       | -                     |
| <i>Temporary differences of the previous year with unrecognized deferred income tax</i> | (1,020,859,000)       | -                     |
| Income subject to tax                                                                   | 82,051,746,136        | 82,612,085,985        |
| Income exempted from tax (dividends)                                                    | (3,304,125,000)       | (5,589,637,740)       |
| Total taxable income                                                                    | 78,747,621,136        | 77,022,448,245        |
| CIT rate                                                                                | 20%                   | 20%                   |
| CIT payable                                                                             | 15,749,524,227        | 15,404,489,649        |
| Adjustments of CIT of the previous years                                                | 204,171,800           | -                     |
| <b>Total CIT to be paid</b>                                                             | <b>15,953,696,027</b> | <b>15,404,489,649</b> |

The CIT liability of the Company is determined based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Interim Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

**Other taxes**

The Company declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)****13. Short-term accrued expenses**

|                                                                               | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <i>Accrued expenses to related parties</i>                                    | <b>29,185,136,651</b> | <b>14,680,217,982</b>    |
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation                       | 9,981,316,411         | 5,414,784,322            |
| Land and infrastructure rental                                                | 6,165,395,339         | 3,372,386,322            |
| Expenses for leasing vehicles, stevedoring, lifting on and lifting off        | 3,815,921,072         | 2,042,398,000            |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation                                                | 18,475,804,493        | 9,265,433,660            |
| Expenses for transportation, stevedoring, and yard storage                    | 17,672,919,893        | 9,265,433,660            |
| Infrastructure rental                                                         | 802,884,600           | -                        |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC. - Expenses for use of services | 584,853,990           | -                        |
| Cat Lai - Eastern Saigon JSC. - Expenses for cleaning and repair              | 143,161,757           | -                        |
| <i>Payables to other organizations and individuals</i>                        | <b>9,630,212,034</b>  | <b>5,535,962,925</b>     |
| Loan interest expenses                                                        | 4,408,824             | 22,884,171               |
| Expenses for transportation, stevedoring                                      | 2,931,345,706         | 2,269,994,996            |
| Expenses for yard storage                                                     | -                     | 3,243,083,758            |
| Expenses for repair                                                           | 4,130,582,533         | -                        |
| Other expenses                                                                | 2,563,874,971         | -                        |
| <b>Total</b>                                                                  | <b>38,815,348,685</b> | <b>20,216,180,907</b>    |

**14. Other payables****14a. Other short-term payables**

|                                                                                                       | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <i>Payables to related parties</i>                                                                    | <b>7,054,752,248</b>  | <b>19,391,273,904</b>    |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation                                                                        | -                     | 10,598,617,337           |
| - BCC contribution capital                                                                            | -                     | 6,000,000,000            |
| - Payable for profit distributed from BCC results                                                     | -                     | 4,598,617,337            |
| Dong Nai Newport Logistics JSC.                                                                       | 280,909,200           | 2,930,563,532            |
| - BCC contribution capital                                                                            | -                     | 1,500,000,000            |
| - Payable for profit distributed from BCC results                                                     | -                     | 1,149,654,332            |
| - Deposit for hiring office                                                                           | 280,909,200           | 280,909,200              |
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation - Payable for receipts and payments on behalf | -                     | 21,000,000               |
| Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - profit distributed from BCC results (*)         | 6,773,843,048         | 5,841,093,035            |
| <i>Payables to other organizations and individuals</i>                                                | <b>18,408,548,604</b> | <b>14,226,660,370</b>    |
| Trade Union's expenditure                                                                             | 678,045,331           | 357,370,549              |
| Social insurance premiums, health insurance premiums                                                  | 1,282,939,521         | 807,034,261              |
| Dividends payable                                                                                     | 6,639,218,969         | 6,349,573,989            |
| Deposit received for office rental                                                                    | 893,416,504           | 100,000,000              |
| Union One Logistics and Trade Investment JSC. - profit distributed from BCC results (*)               | 2,299,656,040         | 2,299,656,040            |
| Golden Lotus Investment and Service Trading Company Limited - profit distributed from BCC results (*) | 621,833,367           | -                        |
| Payable for container deposit received on behalf                                                      | 4,046,404,111         | 2,391,772,510            |
| Other short-term payables                                                                             | 1,947,034,761         | 1,921,253,021            |
| <b>Total</b>                                                                                          | <b>25,463,300,852</b> | <b>33,617,934,274</b>    |

# TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

#### 14b. Other long-term payables

|                                                                                                             | Ending balance        | Beginning balance     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Payables to related parties</b>                                                                          | <b>20,813,210,000</b> | <b>20,813,210,000</b> |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC.                                                              |                       |                       |
| - Deposit received for office rental                                                                        | 63,210,000            | 63,210,000            |
| Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company                                                         | 20,750,000,000        | 20,750,000,000        |
| - BCC contribution capital (*)                                                                              | 18,750,000,000        | 18,750,000,000        |
| - Deposit received for office rental                                                                        | 2,000,000,000         | 2,000,000,000         |
| <b>Payables to other organizations and individuals</b>                                                      | <b>14,525,000,000</b> | <b>15,318,416,504</b> |
| Union One Logistics and Trade Investment JSC.                                                               |                       |                       |
| - BCC contribution capital (*)                                                                              | -                     | 12,500,000,000        |
| Golden Lotus Investment and Service Trading Company Limited ("Golden Lotus") - BCC contribution capital (*) | 12,500,000,000        | -                     |
| Long-term deposits received                                                                                 | 2,025,000,000         | 2,818,416,504         |
| <b>Total</b>                                                                                                | <b>35,338,210,000</b> | <b>36,131,626,504</b> |

#### Additional information on Business Cooperation Contracts ("BCC"):

- (\*) According to BCC No. 612/2015/TCL-HT-TT dated 26 October 2015 and the Capital Contribution Transfer Contract dated 10 January 2017 on business cooperation for the implementation of the project "receiving the transfer of land use right and investing in the construction and exploitation of office building" in Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, three participating parties are as follows: The Company contributes 50%; Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company contributes 30% and Union One Logistics and Trade Investment JSC. ("Union One") (receiving the transfer from Thu Thiem Construction, Trade and Services Co., Ltd.) contributes 20% of total investment capital of the project. On 20 December 2024, Union One transferred the entire capital contribution to Golden Lotus. The Company is the representative of the BCC, with a contract term of 50 years.

#### 14c. Overdue debts

The Company has no other overdue payables.

#### 15. Borrowings

##### 15a. Short-term borrowings

|                                                                                                                              | Ending balance       | Beginning balance     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB") - Head Office - Short-term loans                                                    | -                    | 25,000,000,000        |
| Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB") - Saigon Branch - Current portions of long-term loans (Note V.15b) | 5,436,556,252        | 7,249,712,000         |
| <b>Total</b>                                                                                                                 | <b>5,436,556,252</b> | <b>32,249,712,000</b> |

The Company has solvency to repay short-term borrowings.

Details of increase/ (decrease) of short-term borrowings during the period are as follows:

|                                    | Current period       | Previous period      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Beginning balance                  | 32,249,712,000       | 7,249,712,000        |
| Transfer from long-term borrowings | 1,811,700,252        | 3,624,856,000        |
| Amount of loans repaid             | (28,624,856,000)     | (3,624,856,000)      |
| <b>Ending balance</b>              | <b>5,436,556,252</b> | <b>7,249,712,000</b> |

# TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

#### 15b. Long-term borrowings

|                     | Ending balance | Beginning balance |
|---------------------|----------------|-------------------|
| VIB - Saigon Branch | -              | 1,811,700,252     |

The Company has solvency to repay long-term borrowings.

A loan under Credit Agreement dated 24 January 2018, to invest in the project: "Receiving the transfer of land use right and investing in the construction and exploitation of the office building" in Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City. Total amount disbursed was VND 49,709,044,252. The loans are repayable in 28 equal quarterly installments, commencing in the 15<sup>th</sup> month from the first withdrawal date. The applicable floating interest rate are determined as of the disbursement date. Collaterals include land use right and constructions on the land financed by the loan.

Payment schedule of long-term borrowings is as follows:

|                        | Ending balance       | Beginning balance    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Within 1 year          | 5,436,556,252        | 7,249,712,000        |
| Over 1 year to 5 years | -                    | 1,811,700,252        |
| <b>Total</b>           | <b>5,436,556,252</b> | <b>9,061,412,252</b> |

Details of increase/ (decrease) of long-term borrowings are as follows:

|                              | Current period  | Previous period      |
|------------------------------|-----------------|----------------------|
| Beginning balance            | 1,811,700,252   | 9,061,412,252        |
| Transfer to short-term loans | (1,811,700,252) | (3,624,856,000)      |
| <b>Ending balance</b>        | <b>-</b>        | <b>5,436,556,252</b> |

#### 16. Bonus and welfare funds

|                                           | Bonus fund            | Welfare fund         | Bonus fund for the Executive Officers | Total                 |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Beginning balance                         | 9,675,898,900         | 8,756,837,462        | -                                     | 18,432,736,362        |
| Increase due to appropriation from profit | 4,920,000,000         | 4,920,000,000        | 767,841,328                           | 10,607,841,328        |
| Other increases                           | 15,000,000            | -                    | -                                     | 15,000,000            |
| Disbursements during the period           | (3,756,500,000)       | (4,356,375,920)      | (767,841,328)                         | (8,880,717,248)       |
| Other decreases                           | (1)                   | -                    | -                                     | (1)                   |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>10,854,398,899</b> | <b>9,320,461,542</b> | <b>-</b>                              | <b>20,174,860,441</b> |

#### 17. Owner's equity

##### 17a. Statement on changes in owner's equity

|                                                                   | Owner's contribution capital | Share premiums        | Investment and development fund | Retained earnings     | Total                  |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Beginning balance of the previous year                            | 301,584,360,000              | 20,712,126,338        | 157,824,904,656                 | 70,807,650,325        | 550,929,041,319        |
| Profit of the period                                              | -                            | -                     | -                               | 65,197,415,618        | 65,197,415,618         |
| Provisional appropriation for funds from profit during the period | -                            | -                     | 19,559,224,685                  | (31,104,953,851)      | (11,545,729,166)       |
| Appropriation for funds from profit of 2023                       | -                            | -                     | -                               | (647,589,368)         | (647,589,368)          |
| Dividend declared                                                 | -                            | -                     | -                               | (70,160,060,957)      | (70,160,060,957)       |
| <b>Ending balance of the previous period</b>                      | <b>301,584,360,000</b>       | <b>20,712,126,338</b> | <b>177,384,129,341</b>          | <b>34,092,461,767</b> | <b>533,773,077,446</b> |

# TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

|                                                               | Owner's<br>contribution<br>capital | Share<br>premiums | Investment and<br>development<br>fund | Retained<br>earnings | Total            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|----------------------|------------------|
| Beginning balance of the current year                         | 301,584,360,000                    | 20,712,126,338    | 198,737,225,616                       | 72,060,918,581       | 593,094,630,535  |
| Profit of the period                                          | -                                  | -                 | -                                     | 64,676,442,845       | 64,676,442,845   |
| Provisional appropriation for funds from profit of the period | -                                  | -                 | 19,402,932,854                        | (29,242,932,854)     | (9,840,000,000)  |
| Appropriation for funds from profit of 2024                   | -                                  | -                 | -                                     | (767,841,327)        | (767,841,327)    |
| Dividend declared                                             | -                                  | -                 | -                                     | (71,293,077,254)     | (71,293,077,254) |
| Ending balance of the current period                          | 301,584,360,000                    | 20,712,126,338    | 218,140,158,470                       | 35,433,509,991       | 575,870,154,799  |

### 17b. Details of owner's capital contribution

|                                                         | Ending balance         | Beginning balance      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | 153,812,730,000        | 153,812,730,000        |
| Other shareholders                                      | 147,771,630,000        | 147,771,630,000        |
| <b>Total</b>                                            | <b>301,584,360,000</b> | <b>301,584,360,000</b> |

### 17c. Shares

|                                                   | Ending balance | Beginning balance |
|---------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| Number of ordinary shares registered to be issued | 30,158,436     | 30,158,436        |
| Number of ordinary shares already issued          | 30,158,436     | 30,158,436        |
| Number of ordinary outstanding shares             | 30,158,436     | 30,158,436        |

Face value per outstanding share: VND 10,000.

### 17d. Profit distribution

During the period, the Company distributed profit in accordance with the Resolution of 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 179/NQ-DHDCDTN.2025 dated 4 April 2025, as follows:

|                                                                                                 | VND              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Distribution of profit after tax of 2024                                                        |                  |
| • Dividends declared to shareholders                                                            | : 71,293,077,254 |
| • Appropriation for the Executive Officers' bonus fund                                          | : 767,841,328    |
| • Adjustment to decrease the previous year's bonus and welfare funds provisionally appropriated | 1                |
| Provisional distribution of profit after tax for the period                                     |                  |
| • Appropriation for investment and development funds (30% of profit after tax)                  | : 19,402,932,854 |
| • Appropriation for bonus and welfare funds (25% of actual payroll fund)                        | : 9,840,000,000  |

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)****VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM INCOME STATEMENT****1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services****1a. Gross revenue**

|                                                   | <u>Current year</u>    | <u>Previous year</u>   |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Revenue from transportation, stevedoring services | 144,649,474,407        | 116,461,609,076        |
| Revenue from Depot services                       | 659,727,872,934        | 583,346,782,504        |
| Revenue from other services                       | 32,334,049,522         | 37,036,253,821         |
| <b>Total</b>                                      | <b>836,711,396,863</b> | <b>736,844,645,401</b> |

**1b. Revenue from sales of merchandise and rendering of services to related parties**

Apart from rendering of services to the subsidiary and the associates as presented in Note V.2b, the Company also has transactions of rendering of services to related parties which are not the subsidiary or the associates as follows:

|                                                         | <u>Current period</u> | <u>Previous period</u> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | 386,957,339,081       | 397,196,602,087        |
| Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company     | 2,655,225,483         | 2,652,200,445          |
| Tan Cang Warehousing JSC.                               | 1,523,198,514         | 1,260,883,223          |
| Tan Cang Overland Transport JSC.                        | 1,749,338,000         | 1,163,434,777          |
| Tan Cang Waterway Transport JSC.                        | 966,896,312           | 941,318,616            |
| Tan Cang Hiep Phuoc Port JSC.                           | 837,497,000           | 1,282,257,926          |
| Phu Huu – Newport Corporation                           | 293,454,000           | 400,706,223            |
| Tan Cang Hiep Luc JSC.                                  | 50,359,000            | 44,047,600             |
| Tan Cang Container Services JSC.                        | 548,562,089           | 298,206,943            |
| Tan Cang Maritime Services JSC.                         | 8,140,000             | 6,290,000              |
| Tan Cang – Cai Mep International Terminal Co., Ltd.     | 184,364               | 47,867,272             |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC.          | 264,152,000           | 261,989,000            |

**2. Costs of sales**

This represents the cost of services rendered during the period.

**3. Financial income**

|                                        | <u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period</u> |                      |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                                        | <u>Current year</u>                                                                | <u>Previous year</u> |
| Interest from term deposits in banks   | 3,943,430,136                                                                      | 3,305,758,903        |
| Interest from demand deposits in banks | 11,752,340                                                                         | 9,494,184            |
| Dividends and profit received          | 3,304,125,000                                                                      | 5,589,637,740        |
| <b>Total</b>                           | <b>7,259,307,476</b>                                                               | <b>8,904,890,827</b> |

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)****4. Financial expenses**

|                                                         | Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of the current period |                    |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                                         | Current year                                                                   | Previous year      |
| Interest expenses                                       | 438,981,632                                                                    | 283,074,145        |
| Reversal of provisions for impairment of<br>investments | (4,263,078,677)                                                                | -                  |
| <b>Total</b>                                            | <b>(3,824,097,045)</b>                                                         | <b>283,074,145</b> |

**5. Selling expenses**

|                                | Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of the current period |                       |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                | Current year                                                                   | Previous year         |
| Commission expenses            | 12,481,443,102                                                                 | 11,092,825,421        |
| Expenses for external services | 1,312,500,001                                                                  | 1,627,500,000         |
| Other expenses                 | 1,560,015,382                                                                  | 1,038,350,000         |
| <b>Total</b>                   | <b>15,353,958,485</b>                                                          | <b>13,758,675,421</b> |

**6. General and administration expenses**

|                                           | Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of the current period |                       |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                           | Current year                                                                   | Previous year         |
| Labor costs                               | 15,468,634,070                                                                 | 18,121,327,213        |
| Office supplies                           | 493,874,680                                                                    | 324,596,576           |
| Depreciation/amortization of fixed assets | 344,373,590                                                                    | 403,316,178           |
| Taxes, fees and legal fees                | 26,364,212                                                                     | 23,204,494            |
| Expenses for external services            | 4,680,590,328                                                                  | 4,564,605,233         |
| Other expenses                            | 10,339,146,692                                                                 | 9,416,184,639         |
| <b>Total</b>                              | <b>31,352,983,572</b>                                                          | <b>32,853,234,333</b> |

**7. Earnings per share ("EPS")**

The information on EPS is presented in the Interim Consolidated Financial Statements.

**8. Operating costs by factors**

|                                               | Accumulated from the beginning of the year<br>to the end of the current period |                        |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                               | Current year                                                                   | Previous year          |
| Materials and supplies                        | 18,407,967,882                                                                 | 27,186,421,836         |
| Labor costs                                   | 45,559,312,579                                                                 | 52,548,986,054         |
| Depreciation/amortization of fixed assets (*) | 12,398,948,697                                                                 | 12,750,073,839         |
| Expenses for external services                | 662,554,692,768                                                                | 547,204,510,802        |
| Other expenses                                | 28,387,249,184                                                                 | 25,171,144,285         |
| <b>Total</b>                                  | <b>767,308,171,110</b>                                                         | <b>664,861,136,816</b> |

(\*) Details of depreciation/amortization expenses are as follows:

|                                                                   |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Total depreciation expenses during the period<br>(Notes V.7, V.8) | 13,126,067,619        | 13,477,192,761        |
| Depreciation expenses allocated to BCC's party                    | (727,118,922)         | (727,118,922)         |
| <b>Depreciation expenses of the Company</b>                       | <b>12,398,948,697</b> | <b>12,750,073,839</b> |

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)****VII. OTHER DISCLOSURES****1. Operating lease commitments***The Company as a lessee*

| <b>Lessor</b>                                     | <b>Location</b>                                       | <b>Lease term</b>                         |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Construction Investment Joint Stock Company No.14 | 42,000 m <sup>2</sup> in Cat Lai Industrial Park      | From 8 May 2023 to 14 March 2026          |
| Quang Minh Investment Construction Transport JSC. | 16,069.2 m <sup>2</sup> in Cat Lai Industrial Park    | From 1 November 2023 to 31 December 2028  |
| Tincons Co., Ltd.                                 | 39,048 m <sup>2</sup> in Di An Ward, Ho Chi Minh City | From 5 September 2023 to 12 February 2029 |

The total minimum lease payment in the future for irrevocable leasing agreements will be settled as follows:

|                        | <b>Ending balance</b>  | <b>Beginning balance</b> |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Within 1 year          | 49,064,725,466         | 54,653,606,357           |
| Over 1 year to 5 years | 93,436,306,136         | 114,525,275,728          |
| Over 5 years           | -                      | -                        |
| <b>Total</b>           | <b>142,501,031,602</b> | <b>169,178,882,085</b>   |

**2. Transactions and balances with the related parties**

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

**2a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals**

The key managers include the Board of Directors ("BOD"), the Board of Supervisors ("BOS") and the Executive Officers (the Board of Management ("BOM") and the Chief Accountant). The key managers' related individuals are their close family members.

The Company has no transactions or outstanding balances with the key managers and their related individuals.

*Compensation of the key managers*

|                      |                                | <b>Salary</b> | <b>Bonus for the Executive Officers</b> | <b>Remuneration</b> | <b>Total compensation</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|-----------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| Mr. Vu Ngoc Huong    | Chairman (from 4 April 2025)   | 133,184,821   | -                                       | -                   | 133,184,821               |
| Mr. Le Hoang Linh    | Chairman (to 4 April 2025)     | 776,000,856   | 105,389,986                             | -                   | 881,390,842               |
| Mr. Le Van Cuong     | BOD Member cum Director        | 845,420,458   | 99,367,701                              | 30,000,000          | 974,788,159               |
| Mr. Hoang Duc Thinh  | BOD Member                     | -             | 60,222,849                              | 30,000,000          | 90,222,849                |
| Mr. Pham Trung Nghi  | BOD Member                     | -             | 60,222,849                              | 30,000,000          | 90,222,849                |
| Mr. Ngo Ngoc Khanh   | BOD Member cum Deputy Director | 512,032,199   | 60,222,849                              | 30,000,000          | 602,255,048               |
| Mr. Pham Van Phuong  | Head of BOS                    | -             | 60,222,849                              | 30,000,000          | 90,222,849                |
| Mr. Tran Van Truong  | BOS Member                     | 361,130,601   | 48,178,279                              | 15,000,000          | 424,308,880               |
| Ms. Nguyen Thi Huyen | BOS Member (from 17 June 2025) | -             | -                                       | -                   | -                         |

# TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

### Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

|                        |                                   | Salary               | Bonus for the<br>Executive<br>Officers | Remuneration       | Total<br>compensation |
|------------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Ms. Le Thi Kim Chung   | BOS Member<br>(to 17 June 2025)   | -                    | 48,178,279                             | 15,000,000         | 63,178,279            |
| Mr. Chau Thanh Hai     | Deputy Director                   | 583,793,782          | 60,222,849                             | -                  | 644,016,631           |
| Mr. Nguyen Van Hoa     | Deputy Director                   | 549,181,840          | 60,222,849                             | -                  | 609,404,689           |
| Ms. Pham Thi Thu Ha    | Chief Accountant                  | 510,104,445          | 60,222,849                             | 12,000,000         | 582,327,294           |
| <b>Total</b>           |                                   | <b>4,270,849,002</b> | <b>722,674,188</b>                     | <b>192,000,000</b> | <b>5,185,523,190</b>  |
| <b>Previous period</b> |                                   |                      |                                        |                    |                       |
| Mr. Le Hoang Linh      | Chairman                          | 823,255,504          | 87,175,492                             | -                  | 910,430,996           |
| Mr. Le Van Cuong       | BOD Member cum<br>Director        | 780,976,191          | 82,194,035                             | 30,000,000         | 893,170,226           |
| Mr. Hoang Duc Thinh    | BOD Member                        | -                    | 49,814,567                             | 30,000,000         | 79,814,567            |
| Mr. Pham Trung Nghi    | BOD Member                        | -                    | 49,814,567                             | 30,000,000         | 79,814,567            |
| Mr. Ngo Ngoc Khanh     | BOD Member cum<br>Deputy Director | 115,916,914          | 49,814,567                             | 30,000,000         | 195,731,481           |
| Mr. Pham Van Phuong    | Head of BOS                       | -                    | 49,814,567                             | 30,000,000         | 79,814,567            |
| Mr. Tran Van Truong    | BOS Member                        | 355,505,757          | 39,851,653                             | 15,000,000         | 410,357,410           |
| Ms. Le Thi Kim Chung   | BOS Member                        | -                    | 39,851,653                             | 15,000,000         | 54,851,653            |
| Mr. Dang Thanh Son     | Deputy Director                   | 552,877,476          | 49,814,567                             | -                  | 602,692,043           |
| Mr. Chau Thanh Hai     | Deputy Director                   | 532,366,894          | 49,814,567                             | -                  | 582,181,461           |
| Mr. Nguyen Van Hoa     | Deputy Director                   | 507,366,894          | 49,814,567                             | -                  | 557,181,461           |
| Ms. Pham Thi Thu Ha    | Chief Accountant                  | 442,248,368          | 49,814,567                             | -                  | 492,062,935           |
| <b>Total</b>           |                                   | <b>4,110,513,998</b> | <b>647,589,369</b>                     | <b>180,000,000</b> | <b>4,938,103,367</b>  |

### 2b. Transactions and balances with the related parties

Other related parties of the Company during the period include:

| Name                                                    | Relationship                 |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | Parent Company               |
| Dong Nai Newport Logistics JSC.                         | Subsidiary                   |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.                           | Associate                    |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation                          | Associate                    |
| Cat Lai – Eastern Sai Gon JSC.                          | Associate                    |
| Tan Cang Construction JSC.                              | Entity within the same Group |
| ICD Tan Cang Song Than JSC.                             | Entity within the same Group |
| Tan Cang Warehousing JSC.                               | Entity within the same Group |
| ICD Tan Cang – Long Binh JSC.                           | Entity within the same Group |
| Tan Cang Overland Transport JSC.                        | Entity within the same Group |
| Tan Cang Waterway Transport JSC.                        | Entity within the same Group |
| Tan Cang Technical Services JSC.                        | Entity within the same Group |
| Tan Cang – Cai Mep JSC.                                 | Entity within the same Group |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC.          | Entity within the same Group |
| Tan Cang Hiep Phuoc Port JSC.                           | Entity within the same Group |
| Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.     | Entity within the same Group |
| Tan Cang First Construction JSC.                        | Entity within the same Group |
| Phu Huu – Newport Corporation                           | Entity within the same Group |

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**

| <b>Name</b>                                       | <b>Relationship</b>          |
|---------------------------------------------------|------------------------------|
| Tan Cang Hiep Luc JSC.                            | Entity within the same Group |
| Cat Lai Port JSC.                                 | Entity within the same Group |
| SITC Newport Logistics Co., Ltd.                  | Entity within the same Group |
| Tan Cang Container Services JSC.                  | Entity within the same Group |
| Tan Cang – Tay Ninh JSC.                          | Entity within the same Group |
| Tan Cang HMM Logistics Co., Ltd.                  | Entity within the same Group |
| Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC. | Entity within the same Group |

**Transactions with other related parties**

Apart from transactions with the subsidiary and the associates as presented in Note V.2b as well as rendering of services to other related parties which are not the subsidiary or the associates as presented in Note VI.1b, the Company also has other significant transactions with other related parties as follows:

|                                                                       | <b>Current period</b> | <b>Previous period</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b><i>Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation</i></b> |                       |                        |
| Using services rendered by the Parent Company                         | 3,947,803,946         | 4,696,283,545          |
| Dividends payable to the Parent Company                               | 36,360,581,970        | 35,782,725,977         |
| <b><i>Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company</i></b>     |                       |                        |
| Allocating BCC's revenue                                              | 2,330,816,030         | 2,322,507,144          |
| Allocating BCC's expenses                                             | 1,507,994,591         | 1,589,975,063          |
| <b><i>Cat Lai Port JSC.</i></b>                                       |                       |                        |
| Dividends receivable                                                  | 3,304,125,000         | 3,217,500,000          |
| <b><i>Using services rendered by the related parties:</i></b>         |                       |                        |
| Tan Cang Overland Transport JSC.                                      | 212,525,410           | 82,794,000             |
| Tan Cang Waterway Transport JSC.                                      | 404,150,500           | 1,563,411,200          |
| Tan Cang Technical Services JSC.                                      | 15,715,448,485        | 21,606,617,537         |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC.                        | 1,865,309,871         | 1,355,484,131          |
| Tan Cang Hiep Phuoc Logistics JSC.                                    | 59,294,400            | 65,629,300             |
| Phu Huu – Newport Corporation                                         | 118,088,000           | 94,658,000             |
| Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.                   | 130,513,667           | 22,794,815             |
| Tan Cang Hiep Luc JSC.                                                | 59,791,600            | 41,699,500             |
| Tan Cang HMM Logistics Co., Ltd.                                      | 53,972,222            | 15,333,329             |
| Tan Cang Container Services JSC.                                      | 16,062,602,499        | 10,980,218,059         |
| Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.                     | 232,839,890           | 221,107,675            |
| Tan Cang Warehousing JSC.                                             | 190,360,083           | 211,021,000            |

**Outstanding balances with other related parties**

Outstanding balances with other related parties are presented in Notes V.3, V.5a, V.11, V.13 and V.14.

Receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. No allowance has been made for the receivables from other related parties.

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

For the first 6 months of the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**

**3. Segment information**

The Company only operates in the field of providing transportation, forwarding, stevedoring services in the area of Cat Lai Port, in the Vietnamese territory. Therefore, the Company does not present the segment reporting by business segment or geographical segment.

**4. Subsequent events**

There have been no material events after the balance sheet date, which require to make adjustments on the figures or to be disclosed in the Interim Financial Statements.

Prepared on 26 August 2025

Prepared by

Chief Accountant

Director



\_\_\_\_\_  
Nguyen Xuan Tan

\_\_\_\_\_  
Pham Thi Thu Ha

\_\_\_\_\_  
Le Van Cuong